DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN XÉT HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
1	1681410238	Trần Phương	Nam	11/10/1998	D11CNTD2	4		90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
2	1681410154	Lương Hoa	Vinh	13/09/1998	D11CNTD1	4		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
3	1681410203	Nguyễn Mai	Anh	25/08/1998	D11CNTD2	4		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
4	1681410126	Nguyễn Việt	Hưng	17/08/1998	D11CNTD1	4		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
5	1681410116	Trần Anh	Duy	27/03/1998	D11CNTD1	4		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
6	1681410022	Tạ Phương	Nam	19/11/1998	CLC.D11CNTD	3.98		88	Giỏi	20	19	8,525,000	
7	1681410257	Trần Đình	Hùng	10/10/1998	D11CNTD2	3.96		85	Giỏi	26	19	8,525,000	
8	1681410143	Vũ Công	Thành	23/09/1998	D11CNTD1	3.87		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
9	1681410135	Nguyễn Đình	Mạnh	12/8/1998	D11CNTD1	3.76		85	Giỏi	25	19	8,525,000	
10	1681420133	Nguyễn Hải	Nam	7/5/1998	D11DCN&DD1	4	3.27	87	Giỏi	19	19	8,525,000	
11	1681420247	Nguyễn Thanh	Tú	27/09/1998	D11DCN&DD2	4	3.18	89	Giỏi	19	19	8,525,000	
12	1681420224	Nguyễn Văn	Khánh	2/11/1998	D11DCN&DD2	4	2.90	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
13	1681420222	Nguyễn Tiến	Hùng	3/6/1998	D11DCN&DD2	4	2.75	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
14	1681420216	Nguyễn Văn	Dương	11/2/1998	D11DCN&DD2	4	2.83	92	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
15	1681420239	Vi Minh	Sơn	8/10/1997	D11DCN&DD2	4	2.76	89	Giỏi	19	19	8,525,000	
16	1681420227	Nguyễn Quang	Linh	15/01/1998	D11DCN&DD2	4	2.65	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
17	1681420111	Nguyễn Huy	Diện	25/10/1998	D11DCN&DD1	4	2.65	87	Giỏi	19	19	8,525,000	
18	1681420012	Lê Ngọc	Hải	5/7/1998	CLC.D11DCN	4	2.53	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
19	1681510246	Đỗ Anh	Tú	26/01/1998	D11DTVT2	4	3.10	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
20	1681510243	Bùi Trọng	Tiến	10/12/1998	D11DTVT2	4	2.98	81	Giỏi	19	19	8,525,000	
21	1681510244	Dương Tuấn	Tới	26/10/1998	D11DTVT2	4	2.93	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
22	1681510213	Lê Minh	Hiếu	26/10/1998	D11DTVT2	4	2.92	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
23	1681510215	Hà Thị	Huệ	29/08/1998	D11DTVT2	4	2.91	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
24	1681510143	Cao Tiến	Thường	30/04/1998	D11DTVT1	4	2.89	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
25	1681110257	Nguyễn Quang	Thắng	9/8/1998	D11H2	4	3.75	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
26	1681110363	Nguyễn Văn	Tường	10/6/1995	D11H3	4	3.44	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
27	1681110273	Nguyễn Trần	Vương	7/4/1998	D11H2	4	3.36	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
28	1681110261	Bùi Quang	Tiến	25/10/1997	D11H2	4	3.28	84	Giỏi	19	19	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
29	1681110319	Nguyễn Đức	Hiếu	8/1/1998	D11H3	4	3.27	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
30	1681110115	Nguyễn Chí	Dũng	17/08/1998	D11H1	4	3.25	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
31	1681110001	Trần Hoàng	Anh	27/09/1998	CLC.D11H1	4	3.23	84	Giỏi	21	19	8,525,000	
32	1681110331	Nguyễn Quang	Linh	28/08/1998	D11H3	4	3.2	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
33	1681110131	Nguyễn Hoàng	Lâm	1/3/1998	D11H1	4	3.13	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
34	1681110027	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/11/1998	CLC.D11H1	4	3.08	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
35	1681110164	Trần Văn	Tú	4/6/1998	D11H1	4	3.07	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
36	1682710015	Phạm Minh	Tiến	26/09/1998	CLC.D11H1	4	3.05	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
37	1681110248	Phùng Thị	Quyên	19/09/1998	D11H2	4	3.04	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
38	1681110107	Cao Khắc	Chung	23/09/1998	D11H1	4	3.02	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
39	1681110342	Phạm Minh	Phương	24/02/1998	D11H3	4	2.99	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
40	1681110007	Nguyễn Xuân	Duy	20/09/1998	CLC.D11H1	4	2.98	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
41	1681110244	Tạ Thị Cẩm	Nhung	22/10/1998	D11H2	4	2.97	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
42	1681110149	Lê Quang	Sơn	16/04/1998	D11H1	4	2.95	84	Giỏi	19	19	8,525,000	
43	1681210112	Lê Thùy	Dung	13/09/1998	D11QLNL	4	3.42	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
44	1681210151	Trần Thị Minh	Thư	22/05/1998	D11QLNL	4	3.23	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
45	1681210137	Nguyễn Thị	Nhuần	2/7/1998	D11QLNL	4	2.75	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
46	1681630026	Nguyễn Nam	Trường	28/12/1998	D11XDCTD	4	3.14	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
47	1681610051	Hoàng Văn	Tuyên	22/05/1998	D11CNCTM	4	3.30	85	Giỏi	26	19	8,525,000	
48	1681610004	Quách Đức	Cường	2/5/1998	D11CNCTM	4	3.04	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
49	1681610043	Nguyễn Văn	Thịnh	15/06/1998	D11CNCTM	4	3.03	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
50	1681660016	Trần Ngọc	Hải	27/11/1998	D11CNCTTBD	4	2.78	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
51	1681660005	Nguyễn Thành	Công	16/06/1998	D11CNCTTBD	4	2.65	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
52	1681310024	Nguyễn Minh	Dương	11/1/1998	D11CNPM	4	3.49	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
53	1681310021	Nguyễn Văn	Dũng	9/10/1998	D11CNPM	4	3.03	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
54	1681310062	Phí Anh	Tuấn	16/12/1998	D11CNPM	4	2.97	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
55	1681650025	Đỗ Trung	Thành	5/11/1998	D11XDDD&CN	4	2.93	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
56	1681330043	Bùi Thanh	Thủy	5/6/1998	D11TMDT	4	3.25	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
57	1681330030	Lê Hồng	Ngọc	3/3/1998	D11TMDT	4	3.25	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
58	1681330033	Vũ Thị	Phúc	30/03/1998	D11TMDT	4	3.14	85	Giỏi	19	19	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
59	1681320028	Dương Phương	Nam	26/02/1998	D11QTANM	4	3.32	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
60	1681320044	Mai Quang	Vinh	22/09/1998	D11QTANM	4	3.08	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
61	1681320017	Nguyễn Đức	Huy	11/1/1997	D11QTANM	4	3.00	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
62	1681640017	Khương Thị	Lượt	25/09/1998	D11QLDA&CTD	4	2.77	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
63	1681620016	Trần Thành	Đạt	24/03/1997	D11CODT	4	3.38	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
64	1681620035	Hoàng Văn	Minh	27/09/1998	D11CODT	4	3.32	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
65	1681620019	Lưu Văn	Duy	8/11/1998	D11CODT	4	3.31	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
66	1681620022	Phạm Thị	Hảo	7/3/1998	D11CODT	4	3.12	83	Giỏi	19	19	8,525,000	
67	1681510402	Trần Ngọc	Ánh	1/7/1998	D11TBDTYT	4	2.99	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
68	1681910047	Trần Văn	Thông	1/3/1997	D11NHIET	4	3.26	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
69	1681910046	Lê Thị	Thắm	10/11/1998	D11NHIET	4	3.10	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
70	1681910054	Nguyễn Hữu	Vỹ	20/11/1998	D11NHIET	4	2.99	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
71	1681510311	Nguyễn Văn	Đức	22/03/1998	D11KTDT	4	3.35	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
72	1681510339	Trần Thị	Nhung	20/01/1998	D11KTDT	4	3.32	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
73	1681510323	Nguyễn Thanh	Hương	24/06/1998	D11KTDT	4	3.19	85	Giỏi	19	19	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
74	1681510324	Nguyễn Thị	Hương	2/1/1998	D11KTDT	4	3.17	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
75	1682710007	Nguyễn Đình	Diện	2/12/1997	D11DHN	4	3.29	99	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
76	1681940026	Nguyễn Văn	Ngọc	13/10/1998	D11DIENLANH	4	3.06	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
77	1681940023	Phạm Văn	Kiên	26/07/1998	D11DIENLANH	4	2.98	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
78	1681410321	Hoàng Đắc	Hiệp	13/08/1998	D11TDH&DKTB	4	2.98	90	Xuất sắc	19	19	9,125,000	
79	1681410347	Đoàn Thị	Nga	8/10/1998	D11TDH&DKTB	4	2.86	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
80	1681410374	Triệu Thanh	Tùng	18/10/1998	D11TDH&DKTB	4	2.67	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
81	1681410363	Lê Quốc	Thiện	25/09/1997	D11TDH&DKTB	4	2.53	85	Giỏi	19	19	8,525,000	
82	1681960010	Hoàng Duy	Thanh	30/08/1997	D11NLTT	3.71	2.62	80	Giỏi	24	19	8,525,000	
83	1681950009	Vũ Thị	Luyện	3/11/1998	D11QLMT	4	3.12	90	Xuất sắc	21	19	9,125,000	
84	1781330016	Lê Thị Thúy	Hiền	13/09/1999	D12TMDT	3.89		90	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
85	1781330057	Trần Thị	Tuyến	24/10/1999	D12TMDT	3.81		90	Xuất sắc	21	18	9,125,000	
86	1781330024	Phí Thị Vi	Huyền	1/11/1999	D12TMDT	3.81		90	Xuất sắc	21	18	9,125,000	
87	1781410023	Đặng Hùng	Mạnh	28/09/1999	D12CNTD	3.37		86	Giỏi	19	19	8,525,000	
88	1781410031	Hà Bách	Thịnh	1/31/1999	D12CNTD	2.92		85	Khá	19	19	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
89	1781410037	Lê Viết	Trung	20/2/1999	D12CNTD	2.68		93	Khá	19	19	7,975,000	
90	1781420002	Vũ Khắc	Bình	18/09/1995	D12DCN&DD	3.74		81	Giỏi	17	16	8,525,000	
91	1781420201	Trần Đức	Anh	26/06/1999	CLC.D12DCN	3.65		92	Xuất sắc	17	16	9,125,000	
92	1781420106	Trần Minh	Đạt	5/5/1998	D12DCN&DD	3.64		83	Giỏi	18	16	8,525,000	
93	1781420123	Lê Văn	Minh	7/3/1999	D12DCN&DD	3.59		88	Giỏi	16	16	8,525,000	
94	1781420149	Đồng Xuân	Chiến	5/2/1999	D12DCN&DD	3.58		75	Khá	19	16	7,975,000	
95	1781420014	Nguyễn Hà	Giang	24/07/1999	D12DCN&DD	3.53		90	Giỏi	16	16	8,525,000	
96	1781420136	Vũ Hoàng	Trường	2/10/1999	D12DCN&DD	3.53		88	Giỏi	16	16	8,525,000	
97	1781510061	Nguyễn Hà	Phương	14/11/1999	D12DTVT	3.63		80	Giỏi	16	16	8,525,000	
98	1781510120	Nguyễn Quang	Tùng	8/9/1999	CLC.D12DTVT	3.44		83	Giỏi	16	16	8,525,000	
99	1781510117	Cù Huy	Quang	6/6/1999	CLC.D12DTVT	3.22		82	Giỏi	19	16	8,525,000	
100	1781510003	Trần Hạnh	Ngân	16/11/1998	D12DTVT	3.18		80	Khá	16	16	7,975,000	
101	1781110220	Vũ Quang	Huy	26/01/1999	CLC.D12H	3.98		90	Xuất sắc	20	18	9,125,000	
102	1781110174	Lê Tấn	Vũ	30/12/1999	D12H2	3.92		90	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
103	1781110045	Ngô Quốc Chương	Kiên	2/11/1999	D12H1	3.86		89	Giỏi	18	18	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
104	1781110023	Nguyễn Phúc	Duyệt	9/11/1995	D12H1	3.83		85	Giỏi	18	18	8,525,000	
105	1781110035	Nguyễn Đức	Hoàn	8/9/1999	D12H1	3.78		89	Giỏi	18	18	8,525,000	
106	1781110138	Nguyễn Thị	Huệ	13/05/1999	D12H2	3.75		91	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
107	1781110163	Trần Hữu	Thơm	20/12/1999	D12H2	3.72		84	Giỏi	18	18	8,525,000	
108	1781110150	Nguyễn Thành	Nam	2/7/1999	D12H2	3.67		90	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
109	1781110028	Vương Quốc	Hải	20/05/1999	D12H1	3.65		86	Giỏi	24	18	8,525,000	
110	1781110077	Trần Văn	Lý	19/07/1996	D12H1	3.64		88	Giỏi	18	18	8,525,000	
111	1781110145	Phạm Khắc	Kiên	13/06/1999	D12H2	3.61		90	Xuất sắc	22	18	9,125,000	
112	1781110167	Nguyễn Xuân	Trường	9/12/1999	D12H2	3.55		80	Giỏi	20	18	8,525,000	
113	1781110180	Nguyễn Long	Đạt	2/1/1999	D12H2	3.5		82	Giỏi	22	18	8,525,000	
114	1781810109	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	4/1/1999	D12KTDN2	3.94		88	Giỏi	17	17	7,650,000	
115	1781810123	Trần Thị Thúy	Hằng	19/02/1998	D12KTDN2	3.76		87	Giỏi	17	17	7,650,000	
116	1781810165	Nguyễn Thị	Thắm	1/4/1999	D12KTDN2	3.76		87	Giỏi	17	17	7,650,000	
117	1781810041	Phạm Thị Thu	Lan	17/04/1999	D12KTDN1	3.76		80	Giỏi	17	17	7,650,000	
118	1781810059	Nguyễn Thị	Phương	16/10/1999	D12KTDN1	3.71		83	Giỏi	17	17	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
119	1781810146	Trần Thị Thùy	Linh	23/03/1999	D12KTDN2	3.71		85	Giỏi	17	17	7,650,000	
120	1781810114	Đoàn Hải	Dương	29/01/1999	D12KTDN2	3.65		86	Giỏi	17	17	7,650,000	
121	1781810070	Nguyễn Thị	Thảo	7/11/1999	D12KTDN1	3.65		81	Giỏi	17	17	7,650,000	
122	1781810157	Nguyễn Thị	Nương	6/12/1999	D12KTDN2	3.65		78	Khá	17	17	7,150,000	
123	1781810209	Lê Thị Thanh	Hiền	27/03/1999	CLC.D12KTDN	3.63		87	Giỏi	16	16	7,650,000	
124	1781710052	Nguyễn Ánh	Tuyết	27/12/1999	D12QTDN	3.83		84	Giỏi	18	16	7,650,000	
125	1781710036	Nguyễn Khánh	Linh	28/08/1999	D12QTDN	3.67		84	Giỏi	21	16	7,650,000	
126	1781710009	Nguyễn Thị Lan	Chinh	14/06/1999	D12QTDN	3.56		85	Giỏi	18	16	7,650,000	
127	1781710103	Trần Duy	Anh	12/6/1998	CLC.D12QTDN	3.56		91	Giỏi	16	16	7,650,000	
128	1781820030	Bùi Thị Khánh	Linh	12/9/1999	D12TCDN	3.92		82	Giỏi	19	19	7,650,000	
129	1781820039	Trần Thành	Nam	11/8/1999	D12TCDN	3.82		85	Giỏi	19	19	7,650,000	
130	1781820050	Lương Thị Thu	Phương	6/7/1999	D12TCDN	3.79		88	Giỏi	19	19	7,650,000	
131	1781820028	Nguyễn Trung	Kiên	14/07/1997	D12TCDN	3.66		71	Khá	19	19	7,150,000	
132	1781310161	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	10/10/1999	D12CNPM2	3.95		84	Giỏi	21	21	8,525,000	
133	1781310108	Trần Thế	Anh	1/1/1999	D12CNPM2	3.95		88	Giỏi	21	21	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
134	1781310060	Nguyễn Bích	Ngọc	17/04/1999	D12CNPM1	3.9		88	Giỏi	21	21	8,525,000	
135	1781310110	Võ Tá	Bảo	2/3/1999	D12CNPM2	3.9		80	Giỏi	21	21	8,525,000	
136	1781310004	Nguyễn Hoàng	Anh	4/6/1999	D12CNPM1	3.86		83	Giỏi	21	21	8,525,000	
137	1781310073	Nguyễn Thị	Thùy	29/08/1999	D12CNPM1	3.86		96	Xuất sắc	21	21	9,125,000	
138	1781310022	Nguyễn Tấn	Đông	1/7/1995	D12CNPM1	3.86		85	Giỏi	21	21	8,525,000	
139	1781310107	Phạm Minh	Anh	1/7/1999	D12CNPM2	3.86		84	Giỏi	21	21	8,525,000	
140	1781310065	Trần Đức	Soạn	11/10/1999	D12CNPM1	3.86		81	Giỏi	21	21	8,525,000	
141	1781620087	Nguyễn Duy	Thành	23/11/1999	D12CODT1	3.94		93	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
142	1781620066	Nguyễn Văn	Minh	28/09/1999	D12CODT2	3.88		83	Giỏi	17	17	8,525,000	
143	1781620104	Lê Văn	Tuyên	21/03/1999	D12CODT2	3.88		83	Giỏi	17	17	8,525,000	
144	1781620065	Võ Hồng	Mạnh	14/02/1999	D12CODT1	3.82		93	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
145	1781620090	Nguyễn Văn	Tiến	24/06/1999	D12CODT2	3.82		92	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
146	1781410382	Nguyễn Xuân	Lộc	30/03/1998	D12TDH&DK1	3.66		90	Xuất sắc	31	18	9,125,000	
147	1781410036	Trần Hoàng	Lâm	30/04/1999	D12TDH&DK1	3.4		83	Giỏi	24	18	8,525,000	
148	1781410411	Bùi Đức	Cường	12/11/1999	D12TDH&DK2	3.38		81	Giỏi	24	18	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
149	1781410470	Ngô Quang	Thủy	7/9/1999	D12TDH&DK2	3.2		81	Giỏi	25	18	8,525,000	
150	1781410480	Nguyễn Văn	Vịnh	30/08/1999	D12TDH&DK2	2.98		87	Khá	20	18	7,975,000	
151	1781410317	Nguyễn Văn	Đạt	21/09/1999	D12TDH&DK1	2.94		82	Khá	18	18	7,975,000	
152	1781410442	Phạm Lê Quốc	Hữu	30/10/1999	D12TDH&DK2	2.86		85	Khá	18	18	7,975,000	
153	1781410427	Lê Văn	Hải	2/11/1999	D12TDH&DK2	2.86		82	Khá	18	18	7,975,000	
154	1781410312	Cù Ngọc	Đại	6/11/1996	D12TDH&DK1	2.82		99	Khá	22	18	7,975,000	
155	1781610067	Trương Văn	Thắng	26/07/1999	D12CNCTM	3.56		80	Giỏi	18	18	8,525,000	
156	1781610024	Kiều Văn	Hiển	15/03/1999	D12CNCTM	3.55		85	Giỏi	21	18	8,525,000	
157	1781610044	Lê Quang	Phú	29/04/1999	D12CNCTM	3.42		80	Giỏi	18	18	8,525,000	
158	1781610040	Nguyễn Lương	Nguyên	23/11/1999	D12CNCTM	3.42		80	Giỏi	18	18	8,525,000	
159	1781940016	Bùi Nguyễn Ngọc	Hoàng	17/10/1999	D12DIENLANH	3.7		85	Giỏi	20	20	8,525,000	
160	1781940001	Đặng Đức	Anh	14/07/1999	D12DIENLANH	3.55		85	Giỏi	20	20	8,525,000	
161	1781510219	Nguyễn Thị	Hồng	26/02/1999	D12KTDT	3.45		84	Giỏi	19	19	8,525,000	
162	1781510226	Nguyễn Trọng	Linh	19/09/1999	D12KTDT	3.39		79	Khá	19	19	7,975,000	
163	1781510207	Thân Thị	Định	4/8/1999	D12KTDT	3.13		79	Khá	19	19	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
164	1781510227	Nguyễn Văn	Linh	16/07/1999	D12KTDT	2.97		76	Khá	19	19	7,975,000	
165	1781830021	Nguyễn Văn	Quyền	1/5/1998	D12KTTC&KS	3.79		86	Giỏi	19	19	7,650,000	
166	1781910007	Nguyễn Đức	Trung	8/7/1999	D12NHIET	2.74		75	Khá	21	18	7,975,000	
167	1781640013	Võ Minh	Nam	17/11/1999	D12QLDA&CTD	3.89		81	Giỏi	23	23	8,525,000	
168	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	D12QTANM	3.78		83	Giỏi	23	23	8,525,000	
169	1781320028	Lê Thị	Thủy	21/04/1999	D12QTANM	3.78		83	Giỏi	23	23	8,525,000	
170	1781720030	Mai Thị	Ngọc	26/12/1999	D12QTDLKS	3.94		84	Giỏi	16	16	7,650,000	
171	1781720029	Trần Hoài	Nam	15/06/1999	D12QTDLKS	3.94		79	Khá	16	16	7,150,000	
172	1781510310	Nguyễn Văn	Vịnh	14/10/1999	D12TBDTYT	2.5		82	Khá	19	19	7,975,000	
173	1781630010	Đặng Văn	Huấn	18/08/1999	D12XDCTD	3.8	3.07	82	Giỏi	22	22	8,525,000	
174	1781650010	Vương Ngọc	Hiền	30/01/1999	D12XDDD&CN	3.48		83	Giỏi	20	20	8,525,000	
175	18810420082	Dương Quốc	Cường	16/09/2000	D13DCN&DD1	3.76		90	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
176	18810420077	Phạm Dương	Thuận	6/11/2000	D13DCN&DD2	3.68		91	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
177	18810420207	Đoàn Bác	Học	23/04/2000	D13DCN&DD1	3.68		84	Giỏi	17	17	8,525,000	
178	18810420062	Nguyễn Tiến	Anh	1/2/2000	D13DCN&DD1	3.62		94	Xuất sắc	17	17	9,125,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
179	18810420175	Hoàng Khánh	Huy	15/09/2000	D13DCN&DD1	3.6		88	Giỏi	20	17	8,525,000	
180	18810420184	Bùi Văn	Thìn	19/09/2000	D13DCN&DD2	3.38		84	Giỏi	17	17	8,525,000	
181	18810110128	Mai Xuân	Minh	24/01/2000	D13H1	3.88		83	Giỏi	17	17	8,525,000	
182	18810110226	Lâm Đức	Anh	15/09/2000	D13H2	3.65		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
183	18810110248	Phạm Quốc	Khánh	25/07/1999	D13H2	3.53		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
184	18810110135	Nguyễn Tiến	Anh	30/08/2000	D13H1	3.53		84	Giỏi	17	17	8,525,000	
185	18810110003	Vũ Hoàng	Lân	5/1/2000	D13H1	3.5		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
186	18810110041	Phạm Văn	Đồng	12/3/2000	D13H1	3.5		84	Giỏi	17	17	8,525,000	
187	18810110066	Nguyễn Gia	Huy	15/06/2000	D13H1	3.5		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
188	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	6/4/2000	D13H1	3.47		83	Giỏi	17	17	8,525,000	
189	18810160038	Hoàng Kiên	Cường	12/9/2000	D13H3	3.47		94	Giỏi	17	17	8,525,000	
190	18810110271	Phạm Gia	Khiêm	4/7/2000	D13H1	3.44		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
191	18810110124	Lê Quang	Long	14/08/2000	D13H1	3.41		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
192	18810110181	Phạm Trung	Hiếu	16/11/2000	D13H2	3.38		81	Giỏi	17	17	8,525,000	
193	18810110114	Trần Đình	Dương	20/10/2000	D13H1	3.38		80	Giỏi	17	17	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
194	18810410079	Trần Trọng	Chính	1/1/2000	D13CNKTDK	3.62		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
195	18810410041	Lương Ngọc	Khánh	10/12/2000	D13CNKTDK	3.59		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
196	18810410232	Đỗ Đức	Hải	25/10/2000	D13CNKTDK	3.53		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
197	18810410070	Nguyễn Duy	Hùng	3/10/2000	D13CNKTDK	3.48		80	Giỏi	21	17	8,525,000	
198	18810410207	Nguyễn Thị Thu	Hà	31/03/2000	D13CNKTDK	3.47		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
199	18810410108	Đoàn Việt	Giang	6/5/2000	D13CNKTDK	3.44	3.36	80	Giỏi	17	17	8,525,000	
200	18810310124	Vũ Minh	Châu	26/05/2000	D13CNPM2	4		83	Giỏi	15	15	8,525,000	
201	18810310325	Phương Công	Thắng	25/07/2000	D13CNPM4	4		96	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
202	18810310142	Ninh Ngọc	Tuấn	6/6/2000	D13CNPM2	4		93	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
203	18810310165	Vũ Phi	Long	25/12/2000	D13CNPM2	4		83	Giỏi	15	15	8,525,000	
204	18810310576	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/1/2000	D13CNPM7	4		83	Giỏi	15	15	8,525,000	
205	18810310085	Tạ Quốc	Trần	1/11/2000	D13CNPM1	4		90	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
206	18810310048	Nguyễn Đức	Long	3/12/2000	D13CNPM1	4		90	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
207	18810310577	Phùng Thị Ánh	Ngọc	14/11/2000	D13CNPM7	4		82	Giỏi	15	15	8,525,000	
208	18810310176	Đỗ Tuấn	Kiệt	16/01/2000	D13CNPM2	3.93		77	Khá	15	15	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
209	18810310168	Đoàn Phi	Long	29/08/2000	D13CNPM2	3.93		77	Khá	15	15	7,975,000	
210	18810310208	Nguyễn Hiệp	Lộc	2/8/2000	D13CNPM3	3.93		97	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
211	18810310138	Nguyễn Thế	Sơn	25/12/2000	D13CNPM2	3.93		83	Giỏi	15	15	8,525,000	
212	18810310610	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000	D13CNPM7	3.93		84	Giỏi	15	15	8,525,000	
213	18810310051	Lã Quốc	Nghị	1/10/2000	D13CNPM1	3.93		90	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
214	18810310338	Vũ Nguyễn Đình	Linh	4/2/2000	D13CNPM4	3.93		90	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
215	18810310503	Lò Hoàng	Linh	25/09/2000	D13CNPM6	3.9		84	Giỏi	15	15	8,525,000	
216	18810310371	Đàm Thận	Thanh	21/10/2000	D13CNPM4	3.9		85	Giỏi	15	15	8,525,000	
217	18810310623	Nguyễn Minh	Tuệ	7/2/2000	D13CNPM7	3.9		80	Giỏi	15	15	8,525,000	
218	18810310570	Hoàng Văn	Hòa	21/09/2000	D13CNPM7	3.87		82	Giỏi	15	15	8,525,000	
219	18810310514	Nguyễn Trọng	Thanh	6/7/2000	D13CNPM6	3.87		84	Giỏi	15	15	8,525,000	
220	18810310007	Khúc Bùi Duy	Thịnh	26/08/2000	D13CNPM1	3.83		85	Giỏi	15	15	8,525,000	
221	18810310643	Nguyễn Quang	Hiếu	10/2/2000	D13CNPM7	3.8		82	Giỏi	15	15	8,525,000	
222	18810310326	Lê Văn	Vương	16/12/2000	D13CNPM4	3.8		89	Giỏi	15	15	8,525,000	
223	18810310554	Nguyễn Hữu	Quyền	5/1/2000	D13CNPM2	3.8		83	Giỏi	15	15	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
224	18810310512	Phạm Văn	Quý	5/10/2000	D13CNPM6	3.8		84	Giỏi	18	15	8,525,000	
225	18810310364	Hoàng Thu	Phương	8/12/2000	D13CNPM4	3.8		86	Giỏi	15	15	8,525,000	
226	18810310590	Trần Thị	Trinh	6/7/2000	D13CNPM7	3.8		77	Khá	17	15	7,975,000	
227	18810310436	Ngô Thị	Huệ	7/10/2000	D13CNPM5	3.77		93	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
228	18810310600	Hoa Anh	Tuấn	18/09/2000	D13CNPM7	3.77		81	Giỏi	15	15	8,525,000	
229	18810310256	Đỗ Thị	Thu	7/4/2000	D13CNPM3	3.77		81	Giỏi	15	15	8,525,000	
230	18810310509	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/01/2000	D13CNPM6	3.73		90	Xuất sắc	15	15	9,125,000	
231	18810310474	Quách Thị Mỹ	Linh	7/2/2000	D13CNPM6	3.73		84	Giỏi	15	15	8,525,000	
232	18810310158	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000	D13CNPM2	3.73		83	Giỏi	15	15	8,525,000	
233	18810620092	Lê Văn	Đồng	26/08/2000	D13CODT1	3.94		77	Khá	18	18	7,975,000	
234	18810620072	Nguyễn Bá Tùng	Lộc	19/04/2000	D13CODT3	3.92		83	Giỏi	18	18	8,525,000	
235	18810620024	Phạm Hồng	Hiếu	30/04/2000	D13CODT1	3.89		91	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
236	18810620148	Lê Đức	Hậu	29/10/2000	D13CODT3	3.89		84	Giỏi	22	18	8,525,000	
237	18810620158	Nguyễn Đình	Khoa	23/07/2000	D13CODT1	3.83		84	Giỏi	18	18	8,525,000	
238	18810620026	Nguyễn Văn	Khoa	4/8/2000	D13CODT1	3.78		82	Giỏi	18	18	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
239	18810620098	Đỗ Ngọc	Sơn	20/10/2000	D13CODT2	3.78		82	Giỏi	18	18	8,525,000	
240	18810620144	Đỗ Văn	Trương	14/07/2000	D13CODT1	3.78		87	Giỏi	18	18	8,525,000	
241	18810620153	Hoàng Văn	Hùng	10/5/1999	D13CODT3	3.78		81	Giỏi	18	18	8,525,000	
242	18810620156	Đoàn Tiến	Dũng	16/07/2000	D13CODT1	3.76		77	Khá	21	18	7,975,000	
243	18810620134	Lê Bá	Đạt	16/04/2000	D13CODT2	3.75		80	Giỏi	18	18	8,525,000	
244	18810340497	Nguyễn Thị Diễm	Hương	6/2/2000	D13HTTMDT2	3.63		82	Giỏi	16	16	8,525,000	
245	18810340682	Phạm Thị	Hà	7/3/2000	D13HTTMDT2	3.56		82	Giỏi	16	16	8,525,000	
246	18810340537	Bùi Chí	Bảo	10/11/2000	D13HTTMDT2	3.53		83	Giỏi	18	16	8,525,000	
247	18810340136	Nguyễn Thế	Sinh	12/11/2000	D13HTTMDT1	3.5		84	Giỏi	16	16	8,525,000	
248	18810340677	Nguyễn Danh	Hà	22/10/2000	D13HTTMDT2	3.5		83	Giỏi	16	16	8,525,000	
249	18810340672	Lưu Thùy	Dương	3/12/2000	D13HTTMDT2	3.5		76	Khá	16	16	7,975,000	
250	18810340247	Hứa Sơn	Tùng	17/01/2000	D13HTTMDT2	3.5		79	Khá	16	16	7,975,000	
251	18810340663	Phạm Nguyễn Hoàng	Vĩnh	13/09/2000	D13HTTMDT2	3.47		84	Giỏi	19	16	8,525,000	
252	18810810238	Trịnh Thị	Liên	10/9/2000	D13KTDN3	4		81	Giỏi	18	18	7,650,000	
253	18810810059	Kiều Thị	Thúy	2/4/2000	D13KTDN1	3.94		82	Giỏi	18	18	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
254	18810810202	Nguyễn Thị	Lương	16/05/2000	D13KTDN3	3.92		81	Giỏi	18	18	7,650,000	
255	18810810251	Nguyễn Thúy	Nga	1/2/2000	D13KTDN3	3.92		84	Giỏi	18	18	7,650,000	
256	18810810085	Nguyễn Thị	Quỳnh	24/09/2000	D13KTDN1	3.92		88	Giỏi	18	18	7,650,000	
257	18810810192	Đặng Thị Kim	Ngân	1/12/2000	D13KTDN3	3.89		82	Giỏi	18	18	7,650,000	
258	18810810176	Bùi Thị	Hường	28/11/2000	D13KTDN3	3.81		84	Giỏi	18	18	7,650,000	
259	18810810162	Phạm Yến	Hoa	24/11/2000	D13KTDN2	3.81		84	Giỏi	18	18	7,650,000	
260	18810810046	Bùi Thị Thu	Huyền	15/10/2000	D13KTDN1	3.81		82	Giỏi	18	18	7,650,000	
261	18810810163	Lê Thị Thùy	Trang	19/12/2000	D13KTDN2	3.75		89	Giỏi	18	18	7,650,000	
262	18810810139	Nguyễn Thu	Trang	10/12/2000	D13KTDN2	3.75		84	Giỏi	18	18	7,650,000	
263	18810810018	Lê Thị	Vân	11/7/2000	D13KTDN1	3.75		82	Giỏi	18	18	7,650,000	
264	18810810116	Phạm Thị Thanh	Mai	1/3/2000	D13KTDN2	3.72		85	Giỏi	18	18	7,650,000	
265	18810810071	Nguyễn Thị	Mến	10/9/2000	D13KTDN1	3.69		79	Khá	18	18	7,150,000	
266	18810810246	Lưu Thị Vân	Anh	8/5/2000	D13KTDN1	3.67		86	Giỏi	18	18	7,650,000	
267	18810710210	Vũ Thị Hải	Ninh	29/03/2000	D13QTDN1	3.91		90	Xuất sắc	17	17	8,150,000	
268	18810710133	Lê Phương	Thúy	6/5/2000	D13QTDN2	3.74		83	Giỏi	17	17	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
269	18810710064	Lê Thị Hương	Ly	28/03/2000	D13QTDN1	3.71		90	Xuất sắc	17	17	8,150,000	
270	18810710212	Nguyễn Thị Bích	Phượng	26/07/2000	D13QTDN1	3.68		80	Giỏi	17	17	7,650,000	
271	18810710076	Nguyễn Thị	Hoài	11/5/2000	D13QTDN1	3.68		90	Xuất sắc	17	17	8,150,000	
272	18810710197	Nguyễn Trung	Hiếu	20/02/2000	D13QTDN2	3.65		73	Khá	17	17	7,150,000	
273	18810710002	Trần Thu	Phương	9/11/2000	D13QTDN1	3.62		84	Giỏi	17	17	7,650,000	
274	18810710030	Nguyễn Thị	Nga	18/05/2000	D13QTDN1	3.59		84	Giỏi	17	17	7,650,000	
275	18810710034	Đoàn Thị Diệu	Linh	3/1/2000	D13QTDN1	3.53		85	Giỏi	17	17	7,650,000	
276	18810710207	Đỗ Thị	Thúy	15/08/2000	D13QTDN2	3.53		81	Giỏi	17	17	7,650,000	
277	18810430214	Nguyễn Trung	Hiếu	26/09/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.78		90	Xuất sắc	27	17	9,125,000	
278	18810430029	Trần Ngọc	Thịnh	30/12/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.71		90	Xuất sắc	17	17	9,125,000	
279	18810430242	Hoàng Ngọc	Sơn	15/04/2000	D13TDH&DKTBCN3	3.56		82	Giỏi	17	17	8,525,000	
280	18810430122	Nguyễn Hoàng	Anh	21/08/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.56		90	Giỏi	17	17	8,525,000	
281	18810430134	Nhữ Văn	Long	30/08/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.56		85	Giỏi	17	17	8,525,000	
282	18810430106	Nguyễn Văn	Nam	18/11/2000	D13TDH&DKTBCN3	3.5		79	Khá	17	17	7,975,000	
283	18810430192	Phí Thành	Long	31/10/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.47		85	Giỏi	17	17	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
284	18810430234	Nguyễn Xuân	Vũ	12/1/2000	D13TDH&DKTBCN 3	3.41		83	Giỏi	17	17	8,525,000	
285	18810430156	Vũ Nhật	Long	13/03/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.24		90	Giỏi	17	17	8,525,000	
286	18810430143	Nguyễn Đình	Long	13/10/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.24		79	Khá	17	17	7,975,000	
287	18810430133	Nguyễn Hữu	Thành	6/7/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.23		82	Giỏi	20	17	8,525,000	
288	18810650001	Nguyễn Trung	Hải	9/1/2000	D13XDDD&CN	3.48		95	Giỏi	25	20	8,525,000	
289	18810610053	Bùi Văn	Đạt	14/04/2000	D13CKCTM	3.92		92	Xuất sắc	18	18	9,125,000	
290	18810610028	Đoàn Trung	Tín	18/11/2000	D13CKCTM	3.86		86	Giỏi	18	18	8,525,000	
291	18810610070	Hồ Văn	Tùng	22/03/1999	D13CKCTM	3.83		86	Giỏi	18	18	8,525,000	
292	18810610048	Trần Văn	Trường	15/08/2000	D13CKCTM	3.83		80	Giỏi	18	18	8,525,000	
293	18810610072	Nguyễn Văn	Dự	8/11/2000	D13CKCTM	3.83		84	Giỏi	18	18	8,525,000	
294	18819100002	Trần Xuân	Thịnh	24/04/2000	D13CNKTNL	3.11		84	Khá	19	13	7,975,000	
295	18810660052	Nguyễn Trường	Giang	23/09/2000	D13CNCTTBD	2.98		84	Khá	20	18	7,975,000	
296	18819120027	Lê Quý	Bách	28/08/2000	D13DIENLANH	3.53		98	Giỏi	18	15	8,525,000	
297	18819120038	Mai Ngọc	Tú	3/12/2000	D13DIENLANH	2.80		70	Khá	15	15	7,975,000	
298	18810540031	Đào Thị	Nhung	1/8/2000	D13DT&KTMT	3.84		85	Giỏi	19	19	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
299	18810540050	Nguyễn Việt	Dũng	26/04/2000	D13DT&KTMT	3.79		84	Giỏi	19	19	8,525,000	
300	18810540046	Nguyễn Công	Thưởng	1/1/2000	D13DT&KTMT	3.69		77	Khá	26	19	7,975,000	
301	18810550041	Nguyễn Bá Việt	Tùng	16/01/2000	D13DT&ROBOT	3.68		83	Giỏi	19	19	8,525,000	
302	18810510047	Nguyễn Trung	Liêm	17/05/2000	D13DTVT	3.71		80	Giỏi	19	19	8,525,000	
303	18810510147	Trần Đăng	Hải	25/07/2000	D13DTVT	3.66		79	Khá	19	19	7,975,000	
304	18810510096	Nguyễn Đăng	Nghĩa	19/10/2000	D13DTVT	3.63		80	Giỏi	19	19	8,525,000	
305	18810510082	Vũ Văn	Diễn	1/7/2000	D13DTVT	3.63		77	Khá	19	19	7,975,000	
306	18810850045	Nguyễn Thành	Long	30/04/2000	D13KIEMTOAN	3.50		80	Giỏi	22	20	7,650,000	
307	18810850018	Nguyễn Thúy	Hòa	13/01/2000	D13KIEMTOAN	3.48		80	Giỏi	20	20	7,650,000	
308	18810850002	Phạm Thị Cẩm	Yến	23/08/2000	D13KIEMTOAN	3.35		89	Giỏi	20	20	7,650,000	
309	18810830259	Trần Thị	Hương	15/07/2000	D13KT&KS	3.67		85	Giỏi	18	18	7,650,000	
310	18810830014	Trần Đình	Long	15/06/2000	D13KT&KS	3.58		91	Giỏi	18	18	7,650,000	
311	18810830068	Nguyễn Thị	Bích	4/12/2000	D13KT&KS	3.25		87	Giỏi	18	18	7,650,000	
312	18810000092	Đặng Tố	Uyên	6/8/2000	D13KTDT	3.79		80	Giỏi	19	19	8,525,000	
313	18810230034	Linh Thị	Huyên	14/06/2000	D13LOGISTICS	3.81		83	Giỏi	16	16	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
314	18810230026	Lã Quang	Ngọc	29/09/2000	D13LOGISTICS	3.63		84	Giỏi	16	16	8,525,000	
315	18810230031	Trần Thị Thanh	Vân	24/08/2000	D13LOGISTICS	3.58		84	Giỏi	20	16	8,525,000	
316	18810230043	Đỗ Thị	Phương	26/08/2000	D13LOGISTICS	3.55		85	Giỏi	20	16	8,525,000	
317	18810840013	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	29/06/2000	D13NGANHANG	3.48		90	Giỏi	23	19	7,650,000	
318	18810840052	Nguyễn Thị	Phương	11/7/2000	D13NGANHANG	3.18		81	Khá	19	19	7,150,000	
319	18810840035	Nguyễn Thị Mai	Huyền	24/02/2000	D13NGANHANG	3.13		84	Khá	19	19	7,150,000	
320	18819110018	Nguyễn Công	Hòa	8/8/2000	D13NHIET	2.87		86	Khá	15	15	7,975,000	
321	18810220024	Nguyễn Thị Thanh	Loan	15/10/2000	D13QLCN	3.69		85	Giỏi	16	16	8,525,000	
322	18810220031	Phan Mai	Linh	26/10/2000	D13QLCN	3.50		96	Giỏi	16	16	8,525,000	
323	18810210009	Trần Thùy	Linh	4/2/2000	D13QLNL	3.60		89	Giỏi	21	18	8,525,000	
324	18810340678	Phạm Thị	Ngọc	10/9/2000	D13QTANM	4		91	Xuất sắc	16	16	9,125,000	
325	18810320696	Mai Trọng	Thuần	2/8/2000	D13QTANM	4		90	Xuất sắc	16	16	9,125,000	
326	18810320368	Nguyễn Trung	Kiên	15/07/2000	D13QTANM	3.94		75	Khá	18	16	7,975,000	
327	18810320724	Nguyễn Văn	Linh	17/09/2000	D13QTANM	3.72		84	Giỏi	16	16	8,525,000	
328	18810320413	Lưu Văn	Phương	13/03/2000	D13QTANM	3.72		83	Giỏi	16	16	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
329	18810720140	Vũ Thị	Hà	11/3/2000	D13QTDLKS	3.81		95	Xuất sắc	16	16	8,150,000	
330	18810720186	Trịnh Khánh	Linh	12/8/2000	D13QTDLKS	3.72		73	Khá	16	16	7,150,000	
331	18810720198	Đinh Hương	Giang	4/11/2000	D13QTDLKS	3.59		90	Giỏi	16	16	7,650,000	
332	18810720149	Ngô Thanh	Hà	3/8/2000	D13QTDLKS	3.56		80	Giỏi	16	16	7,650,000	
333	18810720214	Bùi Thị Ngọc	Anh	7/3/2000	D13QTDLKS	3.56		82	Giỏi	16	16	7,650,000	
334	18810820023	Nguyễn Thế	Hiển	2/11/2000	D13TCDN	3.42		92	Giỏi	19	19	7,650,000	
335	18810820041	Nguyễn Xuân	Hải	27/09/2000	D13TCDN	3.39		90	Giỏi	19	19	7,650,000	
336	18810820025	Nguyễn Phương	Thảo	31/01/2000	D13TCDN	3.37		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
337	18810820087	Nguyễn Ngọc	Khánh	3/8/2000	D13TCDN	3.34		93	Giỏi	19	19	7,650,000	
338	18810820033	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/09/2000	D13TCDN	3.32		73	Khá	19	19	7,150,000	
339	18810170163	Nguyễn Văn	Tuấn	20/11/2000	D13TDHHTD	3.76		78	Khá	17	17	7,975,000	
340	18810170327	Ngô Quang	Hiếu	25/08/2000	D13TDHHTD	3.68		75	Khá	17	17	7,975,000	
341	18810170286	Vũ Công	Uẩn	10/11/2000	D13TDHHTD	3.50		80	Giỏi	17	17	8,525,000	
342	18810170328	Nguyễn Hữu	Sơn	13/08/2000	D13TDHHTD	3.41		75	Khá	17	17	7,975,000	
343	18810170216	Nguyễn Văn	Tú	12/4/2000	D13TDHHTD	3.29		79	Khá	17	17	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
344	18810530059	Dương Mạnh	Tuấn	21/08/2000	D13DTYT	3.63		82	Giỏi	19	19	8,525,000	
345	19810410320	Vũ Trung	Trường	11/9/2001	D14CNKTDK2	2.82		87	Khá	11	10	7,975,000	
346	19810410268	Thân Đức	Anh	6/2/2001	D14CNKTDK2	2.77		89	Khá	11	10	7,975,000	
347	19810410307	Nguyễn Ngọc	Tiến	2/1/2001	D14CNKTDK2	2.73		81	Khá	11	10	7,975,000	
348	19810410154	Lương Văn	Tùng	24/12/2001	D14CNKTDK1	2.64		82	Khá	11	10	7,975,000	
349	19810410310	Phạm Văn	Thành	14/11/1998	D14CNKTDK2	2.55		88	Khá	11	10	7,975,000	
350	19810410182	Đỗ Công	Công	10/12/2001	D14CNKTDK1	2.55		81	Khá	11	10	7,975,000	
351	19810420213	Phạm Viết	Huy	22/02/2001	D14DCN&DD1	3.44		89	Giỏi	16	16	8,525,000	
352	19810420029	Đào Hồng	Quyền	1/9/2001	D14DCN&DD1	3.31		84	Giỏi	16	16	8,525,000	
353	19810420197	Nguyễn Văn	Doanh	18/04/2001	D14DCN&DD1	3.25		88	Giỏi	16	16	8,525,000	
354	19810420079	Nguyễn Tiến	Đạt	11/2/2001	D14DCN&DD2	3.25		80	Giỏi	16	16	8,525,000	
355	19810420239	Trần Anh	Phú	22/01/2001	D14DCN&DD2	3.19		82	Khá	16	16	7,975,000	
356	19810420057	Nguyễn Mạnh	Tiến	1/6/2001	D14DCN&DD1	3.13		84	Khá	16	16	7,975,000	
357	19810420294	Lê Văn	Hải	13/08/2001	D14DCN&DD2	3.06		82	Khá	16	16	7,975,000	
358	19810340231	Nguyễn Minh	Đức	20/9/2001	D14HTTMDT2	4.00		96	Xuất sắc	12	12	9,125,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
359	19810340372	Đỗ Thị Thu	Huyền	11/1/2001	D14HTTMDT1	3.75		93	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
360	19810340249	Nguyễn Văn	Khoa	1/5/2001	D14HTTMDT2	3.75		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
361	19810340521	Ngô Thị Minh	Nguyệt	29/08/2001	D14HTTMDT1	3.67		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
362	19810340422	Nguyễn Việt	Dũng	16/4/2001	D14HTTMDT2	3.63		92	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
363	19810230081	Nguyễn Văn	Hảo	10/7/2001	D14LOGISTICS1	3.69		98	Xuất sắc	16	16	9,125,000	
364	19810230082	Lê Thị	Thủy	16/8/2001	D14LOGISTICS1	3.44		82	Giỏi	16	16	8,525,000	
365	19810230073	Bùi Anh	Thư	24/10/2001	D14LOGISTICS1	3.19		95	Khá	16	16	7,975,000	
366	19810230005	Nguyễn Thị	Thủy	21/03/2001	D14LOGISTICS2	3.06		77	Khá	16	16	7,975,000	
367	19810230018	Vũ Hương	Giang	21/11/2001	D14LOGISTICS2	3.00		74	Khá	16	16	7,975,000	
368	19810170166	Đoàn Ngọc	Bảo	19/12/2001	D14TDHHTD1	3.13		82	Khá	16	16	7,975,000	
369	19810170196	Tưởng Gia	Huy	15/06/2001	D14TDHHTD2	3.13		81	Khá	16	16	7,975,000	
370	19810170298	Hoàng Trung	Hiếu	12/4/2001	D14TDHHTD2	2.88		78	Khá	16	16	7,975,000	
371	19810170072	Vũ Thế	Đạt	15/05/2001	D14TDHHTD1	2.81		82	Khá	16	16	7,975,000	
372	19810170284	Hà Phúc	Lâm	18/09/2001	D14TDHHTD2	2.75		82	Khá	16	16	7,975,000	
373	19810170115	Nguyễn Đức	Duy	4/3/2001	D14TDHHTD1	2.75		86	Khá	16	16	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
374	19810540193	Nguyễn Đỗ	Mạnh	20/8/2001	D14DT&KTMT	3.44		75	Khá	16	16	7,975,000	
375	19810540181	Vũ Thị	Huyền	18/11/2001	D14DT&KTMT	3.34		77	Khá	16	16	7,975,000	
376	19810510143	Trần Tuấn	Anh	3/8/2001	D14DTVT	3.31		83	Giỏi	16	16	8,525,000	
377	19810510127	Phạm Nhật	Anh	6/2/2001	D14DTVT	3.28		80	Giỏi	16	16	8,525,000	
378	19810510170	Nguyễn Văn	Thịnh	19/4/2001	D14DTVT	3.00		84	Khá	16	16	7,975,000	
379	19810510115	Bùi Duy	Hoàng	22/11/2001	D14DTVT	2.94		89	Khá	18	16	7,975,000	
380	19810540184	Lê Văn	Tiến	24/3/2000	D14KTDT	3.03		80	Khá	16	16	7,975,000	
381	19810000142	Nguyễn Đức	Đạt	14/06/2001	D14MVT&MT	3.19		89	Khá	16	16	7,975,000	
382	19810530122	Hoàng Thanh	Hà	23/05/2001	D14TBDTYT	3.25		81	Giỏi	16	16	8,525,000	
383	19810000072	Lại Minh	Hiếu	24/05/2001	D14TTDIEN	3.16		92	Khá	16	16	7,975,000	
384	19810610108	Lê Anh	Dũng	10/5/2001	D14CKCTM	3.33		83	Giỏi	20	17	8,525,000	
385	19810610058	Lê Đình	Huy	11/1/2001	D14CKCTM	2.65		90	Khá	17	17	7,975,000	
386	19810000416	Hoàng Trung	Đức	13/11/2001	D14TTNT&TGMT	3.31		91	Giỏi	13	13	8,525,000	
387	19810810189	Nguyễn Thị	Hồng	4/4/2001	D14KTDN3	3.8		82	Giỏi	15	15	7,650,000	
388	19810810195	Dương Thị	Nhung	18/02/2001	D14KTDN3	3.6		82	Giỏi	15	15	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
389	19810810200	Nguyễn Khánh	Hòa	10/3/2001	D14KTDN3	3.57		82	Giỏi	15	15	7,650,000	
390	19810810192	Kiều Thị	Thúy	28/4/2001	D14KTDN3	3.5		81	Giỏi	15	15	7,650,000	
391	19810810187	Bùi Thị	Thúy	21/02/2001	D14KTDN3	3.43		83	Giỏi	15	15	7,650,000	
392	19810810135	Phạm Thị Ngọc	Thảo	15/03/2001	D14KTDN3	3.27		81	Giỏi	15	15	7,650,000	
393	19810810190	Đặng Thị	Thảo	19/08/2001	D14KTDN3	3.17		79	Khá	15	15	7,150,000	
394	19810810139	Bùi Nguyệt	Nga	4/2/2001	D14KTDN3	3.1		82	Khá	15	15	7,150,000	
395	19810810113	Nguyễn Như	Quỳnh	19/10/2001	D14KTDN3	3.03		88	Khá	15	15	7,150,000	
396	19810810178	Trần Hoàng Ánh	Linh	2/6/2001	D14KTDN2	2.97		86	Khá	15	15	7,150,000	
397	19810810154	Khổng Thị	Hiền	24/05/2001	D14KTDN3	2.97		80	Khá	15	15	7,150,000	
398	19810810020	Triệu Hồng	Nhung	23/01/2001	D14KTDN1	2.93		84	Khá	15	15	7,150,000	
399	19810810130	Đỗ Thu	Huyền	15/03/2001	D14KTDN3	2.93		80	Khá	15	15	7,150,000	
400	19810810075	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	26/11/2001	D14KTDN2	2.9		83	Khá	15	15	7,150,000	
401	19810810061	Vũ Thị Thùy	Dung	29/03/2001	D14KTDN2	2.9		93	Khá	15	15	7,150,000	
402	19810720140	Vũ Thị	Thoảng	7/9/2000	D14QTDLKS2	3.53		87	Giỏi	15	15	7,650,000	
403	19810720139	Nguyễn Thị	Mai	6/4/2001	D14QTDLKS2	3.5		86	Giỏi	15	15	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
404	19810720205	Hoàng Thị	Loan	22/10/2001	D14QTDLKS2	3.27		83	Giỏi	15	15	7,650,000	
405	19810720106	Trương Long	Vũ	25/03/2001	D14QTDLKS1	3		76	Khá	15	15	7,150,000	
406	19810710266	Nguyễn Thị Minh	Châu	2/1/2001	D14QTDLKS2	3		84	Khá	15	15	7,150,000	
407	19810720199	Ngô Thị	Liên	8/7/2001	D14QTDLKS2	3		76	Khá	15	15	7,150,000	
408	19810720238	Hà Thị Mỹ	Duyên	2/8/2000	D14QTDLKS2	2.93		85	Khá	15	15	7,150,000	
409	19810720231	Vũ Thị	Dinh	22/02/2001	D14QTDLKS2	2.87		87	Khá	15	15	7,150,000	
410	19810720293	Vũ Quỳnh	Mai	9/10/2001	D14QTDLKS2	2.8		77	Khá	15	15	7,150,000	
411	19810720183	Lại Thị	Vui	18/07/2001	D14QTDLKS2	2.73		76	Khá	15	15	7,150,000	
412	19810830065	Lê Thị Quỳnh	Anh	22/4/2001	D14KT&KS	3.63		90	Xuất sắc	15	15	8,150,000	
413	19810710095	Vương Mạc	Linh	24/01/2001	D14QTDN1	3.67		87	Giỏi	15	15	7,650,000	
414	19810710070	Bùi Thị Hồng	Ngọc	9/2/2001	D14QTDN1	3.37		87	Giỏi	15	15	7,650,000	
415	19810710198	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	3/7/2001	D14QTDN3	3.37		80	Giỏi	15	15	7,650,000	
416	19810710012	Lê Thị	Tới	1/11/1998	D14QTDN1	3.27		90	Giỏi	15	15	7,650,000	
417	19810710137	Trần Khánh	Chi	26/08/2001	D14QTDN2	3.17		89	Khá	15	15	7,150,000	
418	19810710241	Đỗ Ngọc	Anh	7/7/2001	D14QTDN3	2.93		83	Khá	15	15	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
419	19810710278	Ninh Quang	Tuấn	8/8/1999	D14QTDN1	2.9		91	Khá	15	15	7,150,000	
420	19810710057	Nguyễn Thị	Cải	21/02/2001	D14QTDN1	2.83		85	Khá	15	15	7,150,000	
421	19810710270	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/2001	D14QTDN1	2.8		85	Khá	15	15	7,150,000	
422	19810710029	Nguyễn Thị	Tuyết	4/4/2001	D14QTDN1	2.77		92	Khá	15	15	7,150,000	
423	19810710100	Trần Hoài Phương	Trang	12/5/2001	D14QTDN2	2.77		91	Khá	15	15	7,150,000	
424	19810710196	Phạm Thị Phương	Lan	10/1/2001	D14QTDN3	2.77		82	Khá	15	15	7,150,000	
425	19810820076	Kiều Thị Yến	Phượng	12/1/2001	D14TCDN	3.21		77	Khá	17	17	7,150,000	
426	19810820052	Phương Thị Ngọc	Ánh	11/2/2001	D14TCDN	3.09		87	Khá	17	17	7,150,000	
427	19810850013	Nguyễn Khánh	Nhường	21/06/2001	D14KIEMTOAN	3		85	Khá	15	15	7,150,000	
428	19810320258	Nguyễn Văn	Vinh	30/05/2001	D14QTANM1	3.56		75	Khá	9	9	7,975,000	
429	19810320121	Trương Văn	Đức	9/11/2001	D14QTANM1	3.56		75	Khá	9	9	7,975,000	
430	19810320375	Nguyễn Văn	Hoan	11/3/2001	D14QTANM1	3.33		70	Khá	9	9	7,975,000	
431	19810320244	Lê Văn	Cường	20/05/2001	D14QTANM1	3.22		70	Khá	9	9	7,975,000	
432	19810320673	Hà Mai	Lan	24/08/2001	D14QTANM2	3.08		95	Khá	12	9	7,975,000	
433	19810320259	Nguyễn Trọng	Thanh	28/10/2001	D14QTANM1	2.89		70	Khá	9	9	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
434	19810430324	Nguyễn Trung	Hiếu	7/9/2001	D14TDH&DKTBCN1	3.14		85	Khá	11	11	7,975,000	
435	19810430251	Nguyễn Văn	Hiệu	4/3/2001	D14TDH&DKTBCN3	3.09		86	Khá	11	11	7,975,000	
436	19810430080	Chu Đình	Ninh	27/01/2001	D14TDH&DKTBCN1	2.95		82	Khá	11	11	7,975,000	
437	19810430065	Trần Văn	Tuấn	26/10/2001	D14TDH&DKTBCN1	2.95		84	Khá	11	11	7,975,000	
438	19810430074	Dương Văn	Sơn	16/03/2001	D14TDH&DKTBCN1	2.82		86	Khá	11	11	7,975,000	
439	19810430327	Nguyễn Quang	Hoàn	4/10/2001	D14TDH&DKTBCN1	2.73		84	Khá	11	11	7,975,000	
440	19810430360	Nguyễn Ngọc	Hoàn	14/04/2001	D14TDH&DKTBCN1	2.64		84	Khá	11	11	7,975,000	
441	19810620053	Lê Thị Lan	Anh	23/09/1999	D14CODT	3.5		90	Giỏi	15	15	8,525,000	
442	19810620001	Nguyễn Công	Minh	28/07/2001	D14CODT	3.13		92	Khá	15	15	7,975,000	
443	19810620054	Vũ Thái	Trường	10/12/2001	D14CODT	3.07		83	Khá	15	15	7,975,000	
444	19810620004	Nguyễn Văn	Du	16/08/2001	D14CODT	3		86	Khá	17	15	7,975,000	
445	19810620021	Phạm Phúc	Bằng	23/10/2001	D14CODT	3		81	Khá	17	15	7,975,000	
446	19810000108	Phan Thị Hà	Trúc	17/10/2001	D14NLTT	2.67		93	Khá	12	12	7,975,000	
447	19819120011	Trần Viết	Minh	19/02/2001	D14DIENLANH	2.71		83	Khá	14	14	7,975,000	
448	19819120129	Phan Văn	Trường	1/7/2001	D14DIENLANH	2.69		86	Khá	16	14	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
449	19819120120	Đặng Long	Vũ	21/10/2001	D14DIENLANH	2.64		92	Khá	14	14	7,975,000	
450	19819110008	Lương Thùy	Liên	13/03/2001	D14NHIET	2.71		92	Khá	14	14	7,975,000	
451	19810110199	Nguyễn Đình	Hiếu	29/10/2001	D14H2	3.68		88	Giỏi	19	19	8,525,000	
452	19810110179	Ngô Long	Toàn	12/4/2000	D14H2	3.68		82	Giỏi	19	19	8,525,000	
453	19810420346	Nguyễn Trọng	Sơn	7/9/2001	D14H3	3.53		82	Giỏi	19	19	8,525,000	
454	19810110014	Từ Văn	Tình	17/09/2001	D14H1	3.47		94	Giỏi	19	19	8,525,000	
455	19810110190	Nguyễn Tất	Đạt	27/04/2001	D14H2	3.37		87	Giỏi	19	19	8,525,000	
456	19810110258	Chu Mạnh	Phóng	8/7/2001	D14H3	3.37		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
457	19810110206	Lò Đức	Cường	10/9/1998	D14H2	3.32		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
458	19810110123	Nguyễn Hữu Việt	Hoàng	16/4/2001	D14H2	3.32		87	Giỏi	19	19	8,525,000	
459	19810110391	Trần Xuân	Sơn	2/3/2001	D14H3	3.32		85	Giỏi	19	19	8,525,000	
460	19810110189	Nguyễn Lương Hoàng	Anh	21/12/2001	D14H2	3.29		89	Giỏi	19	19	8,525,000	
461	19810110081	Lê Thu	Trà	30/10/2001	D14H1	3.26		83	Giỏi	19	19	8,525,000	
462	19810110058	Nguyễn Khắc	Tuân	28/11/2001	D14H1	3.21		83	Giỏi	19	19	8,525,000	
463	19810110025	Hồ Viết	Lộc	16/9/2001	D14H1	3		91	Khá	19	19	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
464	19810110031	Trần Đức	Huy	2/1/2001	D14H1	3		81	Khá	19	19	7,975,000	
465	19810110267	Nguyễn Văn	Mạnh	10/3/2001	D14H3	2.99		83	Khá	19	19	7,975,000	
466	19810110362	Trần Mạnh	Tiến	12/12/2000	D14H1	2.95		80	Khá	19	19	7,975,000	
467	19810110121	Lê Đức	Anh	5/5/2001	D14H2	2.95		88	Khá	19	19	7,975,000	
468	19810310172	Hoàng Thị	Phương	10/8/2001	D14CNPM3	3.92		83	Giỏi	12	12	8,525,000	
469	19810310638	Phạm Quang	Minh	8/7/2001	D14CNPM8	3.83		82	Giỏi	12	12	8,525,000	
470	19810310447	Nguyễn Quang	Cường	17/09/2001	D14CNPM6	3.83		93	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
471	19810310535	Nguyễn Trường	Anh	11/10/2001	D14CNPM7	3.83		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
472	19810310151	Nguyễn Xuân	Thành	9/8/2001	D14CNPM3	3.83		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
473	19810310532	Nguyễn Duy	Đạt	3/5/2001	D14CNPM7	3.83		92	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
474	19810310235	Phạm Văn	Minh	8/9/2001	D14CNPM4	3.83		86	Giỏi	12	12	8,525,000	
475	19810310533	Nguyễn Văn	Đông	13/9/2001	D14CNPM7	3.83		86	Giỏi	12	12	8,525,000	
476	19810310556	Nguyễn Minh	Đức	24/04/2001	D14CNPM7	3.83		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
477	19810310028	Vương Tuấn	Anh	16/05/2001	D14CNPM1	3.75		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
478	19810310031	Nguyễn Trung	Kiên	10/12/2001	D14CNPM1	3.75		84	Giỏi	12	12	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
479	19810310391	Trần Huy	Hậu	20/07/2001	D14CNPM6	3.75		93	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
480	19810310223	Đỗ Thị Bích	Ngọc	30/08/2001	D14CNPM4	3.75		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
481	19810310616	Vũ Nhật	Minh	12/11/2001	D14CNPM8	3.75		75	Khá	12	12	7,975,000	
482	19810310219	Nguyễn Văn	Trưởng	24/07/2001	D14CNPM4	3.75		81	Giỏi	12	12	8,525,000	
483	19810310611	Nguyễn Thành	Đạt	7/6/1999	D14CNPM8	3.75		83	Giỏi	12	12	8,525,000	
484	19810310082	Lê Tuấn	Dũng	13/08/2001	D14CNPM2	3.75		72	Khá	12	12	7,975,000	
485	19810310261	Nguyễn Đình	Sang	17/09/2001	D14CNPM4	3.75		83	Giỏi	12	12	8,525,000	
486	19810310476	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	26/11/2001	D14CNPM6	3.75		93	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
487	19810310459	Lê Thị Thùy	Dương	15/04/2001	D14CNPM6	3.75		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
488	19810310068	Hoàng Anh	Đức	11/3/2001	D14CNPM2	3.75		77	Khá	12	12	7,975,000	
489	19810310367	Nguyễn Kiều Đăng	Quang	12/2/2001	D14CNPM4	3.75		83	Giỏi	12	12	8,525,000	
490	19810310105	Chử Anh	Tiến	20/07/2001	D14CNPM2	3.75		77	Khá	12	12	7,975,000	
491	19810310500	Nguyễn Đình	Đoàn	22/06/2001	D14CNPM7	3.71		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
492	19810310054	Nguyễn Duy	Long	9/5/2001	D14CNPM1	3.67		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	
493	19810310568	Nguyễn Anh	Phúc	28/01/2001	D14CNPM7	3.67		90	Xuất sắc	12	12	9,125,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
494	19810310582	Nguyễn Ngọc	Duy	19/01/2001	D14CNPM8	3.67		86	Giỏi	12	12	8,525,000	
495	19810310482	Nguyễn Đức Thành	An	15/09/2001	D14CNPM7	3.67		86	Giỏi	12	12	8,525,000	
496	19810310596	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001	D14CNPM8	3.67		85	Giỏi	12	12	8,525,000	
497	19810310158	Vương Văn	Linh	18/01/2001	D14CNPM3	3.67		85	Giỏi	12	12	8,525,000	
498	19810310018	Nguyễn Văn	Sang	30/05/2001	D14CNPM1	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
499	19810310185	Ngô Văn	Huy	7/9/2001	D14CNPM3	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
500	19810310040	Nguyễn Thị	Tình	17/09/2001	D14CNPM1	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
501	19810310202	Hoàng Nghĩa	Trung	12/8/2001	D14CNPM3	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
502	19810310017	Đỗ Phương	Anh	26/09/2001	D14CNPM1	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
503	19810310360	Hoàng Hồng	Ngọc	23/02/2001	D14CNPM3	3.67		84	Giỏi	12	12	8,525,000	
504	20810620035	Nguyễn Xuân	Nam	12/1/2002	D15CODT2	3.68		82	Giỏi	19	19	8,525,000	
505	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002	D15CODT1	3.58		83	Giỏi	19	19	8,525,000	
506	20810620124	Nguyễn Văn	Quý	24/11/2001	D15CODT2	3.32		83	Giỏi	19	19	8,525,000	
507	20810620087	Lê Đình	Hưng	17/10/2002	D15CODT2	3.08		93	Khá	19	19	7,975,000	
508	20810620118	Đặng Phú	Cường	12/10/2002	D15CODT2	2.92		76	Khá	19	19	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
509	20810620096	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002	D15CODT2	2.84		83	Khá	19	19	7,975,000	
510	20810620044	Nguyễn Văn	Long	29/03/2002	D15CODT1	2.79		83	Khá	19	19	7,975,000	
511	20810620066	Nghiêm Đức	Thắng	27/11/2002	D15CODT1	2.76		82	Khá	19	19	7,975,000	
512	20810620101	Nguyễn Đăng	Nghĩa	6/11/2002	D15CODT2	2.74		82	Khá	19	19	7,975,000	
513	20810620122	Nguyễn Trung	Khang	2/2/2002	D15CODT2	2.68		94	Khá	19	19	7,975,000	
514	20810620139	Trần Quốc	Triệu	2/12/1997	D15CODT3	2.68		76	Khá	19	19	7,975,000	
515	20810000237	Lê Thanh	Hải	23/05/2001	D15CKOTO2	3.58		84	Giỏi	19	19	8,525,000	
516	20810610026	Nguyễn Ngọc	Hướng	8/2/2002	D15CKCTM	3.16		84	Khá	19	19	7,975,000	
517	20810000080	Đàm Công	Ý	3/9/2002	D15CKCTM	3.11		83	Khá	19	19	7,975,000	
518	20810610265	Nguyễn Anh	Đức	7/11/2002	D15CKOTO1	3.05		85	Khá	19	19	7,975,000	
519	20810610242	Hoàng Văn	Huy	22/07/2002	D15CKCTM	3.05		87	Khá	19	19	7,975,000	
520	20810000241	Lưu Văn	Hùng	2/10/2002	D15CKCTM	2.89		84	Khá	19	19	7,975,000	
521	20810610035	Phùng Tiến	Dũng	23/12/2002	D15CKOTO1	2.84		87	Khá	19	19	7,975,000	
522	20810610009	Hoàng Minh	Hiếu	5/10/2001	D15CKCTM	2.74		84	Khá	19	19	7,975,000	
523	20810610259	Nguyễn Bá Phương	Nam	25/12/2002	D15CKOTO1	2.74		90	Khá	19	19	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
524	20810000227	Nguyễn Tiến	Dũng	11/7/2002	D15CKCTM	2.71		84	Khá	19	19	7,975,000	
525	20810630020	Đỗ Minh	Quang	28/03/2002	D15XDDD&CN	2.82		85	Khá	19	19	7,975,000	
526	20810630075	Nguyễn Văn	Nam	6/11/2002	D15XDDD&CN	2.68		85	Khá	19	19	7,975,000	
527	20810540044	Trần Thị	Thảo	17/11/1996	D15DTVT	3.73		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
528	20810000254	Phạm Quang	Sự	1/6/2002	D15DTVT	3.50		78	Khá	11	11	7,975,000	
529	20810510100	Trương Duy	Hải	28/01/1994	D15DT&KTMT	3.32		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
530	20810510088	Đinh Quang	Hà	20/01/2002	D15DTVT	3.23		75	Khá	11	11	7,975,000	
531	20810000297	Trần Quốc	Thái	8/11/2002	D15TBDTYT	3.14		76	Khá	11	11	7,975,000	
532	20810540015	Nguyễn Thành	Công	21/4/2000	D15DT&KTMT	3.09		81	Khá	11	11	7,975,000	
533	20810000276	Nguyễn Việt	Hoàng	15/05/2002	D15MVT&MT	3.09		80	Khá	11	11	7,975,000	
534	20810000318	Nguyễn Văn	Quý	8/10/2001	D15DTVT	3.09		76	Khá	11	11	7,975,000	
535	20810510013	Nguyễn Hồng	Đăng	11/11/2002	D15DTVT	3.05		86	Khá	11	11	7,975,000	
536	20810510078	Trần Hoàng	Đạt	29/07/2002	D15DTVT	3.05		86	Khá	11	11	7,975,000	
537	20810540058	Nguyễn Thị Mai	Phương	6/9/2002	D15DTVT	3.05		78	Khá	11	11	7,975,000	
538	20810510085	Nguyễn Anh	Minh	18/5/2000	D15TBDTYT	3.00		83	Khá	11	11	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
539	20810540029	Phan Trường	Giang	22/7/2002	D15KTDT	3.00		73	Khá	11	11	7,975,000	
540	20810540021	Nguyễn Thị	Hoa	21/12/2002	D15DTVT	3.00		77	Khá	11	11	7,975,000	
541	20810510060	Phạm Thùy	Trang	7/11/2002	D15KTDT	2.95		89	Khá	11	11	7,975,000	
542	20810160507	Nguyễn Xuân	Chúc	6/11/2002	D15H2	3.86		90	Xuất sắc	11	11	9,125,000	
543	20810170327	Nguyễn Hàn Sinh	Long	5/2/2002	D15H6	3.86		91	Xuất sắc	11	11	9,125,000	
544	20810160531	Đỗ Trung	Hiếu	23/06/2002	D15H6	3.64		90	Xuất sắc	11	11	9,125,000	
545	20810160505	Kim Ngọc	Bảo	11/8/2002	D15H2	3.64		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
546	20810160520	Hồ Thị Hương	Giang	25/03/2002	D15H6	3.64		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
547	20810160548	Vũ Ngọc	Huy	9/9/2002	D15DCN&DD1	3.64		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
548	20810170361	Lê Văn	Điền	11/8/2001	D15TDHHTD1	3.55		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
549	20810160500	Đỗ Đức	Khánh	16/03/2002	D15DCN&DD2	3.45		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
550	20810110281	Đỗ Thị	Thương	18/11/2002	D15H3	3.45		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
551	20810110225	Nguyễn Như	Nam	9/10/2002	D15DCN&DD1	3.41		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
552	20810170318	Vũ Quang	Huy	4/9/2002	D15TDHHTD1	3.36		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
553	20810170337	Ngô Ngọc	Triều	23/03/2002	D15TDHHTD2	3.36		83	Giỏi	11	11	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
554	20810160538	Nguyễn Công	Hưng	5/4/2002	D15DCN&DD2	3.36		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
555	20810170353	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002	D15H6	3.36		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
556	20810110283	Nguyễn Đức	Anh	22/05/2002	D15H3	3.32		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
557	20810420107	Hoàng Tiến	Mạnh	22/04/2002	D15H5	3.32		86	Giỏi	11	11	8,525,000	
558	20810110124	Hoàng Quốc	Kỳ	3/7/2002	D15H1	3.32		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
559	20810110170	Thái Xuân	Việt	29/5/2002	D15H1	3.32		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
560	20810110284	Nguyễn Thanh	Long	16/02/2002	D15H3	3.32		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
561	20810160491	Đào Khánh	Duy	3/2/2002	D15H5	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
562	20810420077	Cao Anh	Minh	18/5/1997	D15DCN&DD1	3.27		76	Khá	11	11	7,975,000	
563	20810110200	Phạm Tùng	Anh	19/09/2002	D15H2	3.27		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
564	20810420002	Nguyễn Tuấn	Anh	13/10/2002	D15H4	3.27		90	Giỏi	11	11	8,525,000	
565	20810110265	Lê Đình	Phương	27/12/2002	D15H3	3.27		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
566	20810170356	Nguyễn Minh	Hiếu	5/5/2002	D15H6	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
567	20810160455	Lưu Hữu	Huy	8/12/2002	D15DCN&DD2	3.23		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
568	20810420115	Hoàng Đức	Trọng	13/01/2001	D15DCN&DD1	3.23		86	Giỏi	11	11	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
569	20810420068	Mai Quang	Vũ	26/11/2002	D15DCN&DD1	3.23		72	Khá	11	11	7,975,000	
570	20810420004	Nguyễn Duy	Khánh	27/6/2002	D15H4	3.18		81	Khá	11	11	7,975,000	
571	20810420039	Phạm Bùi Quỳnh	Anh	28/6/2002	D15H4	3.18		93	Khá	11	11	7,975,000	
572	20810160461	Nguyễn Đức	Việt	2/4/2002	D15H6	3.18		81	Khá	11	11	7,975,000	
573	20810110177	Đỗ Quốc	Oai	26/12/2002	D15DCN&DD1	3.18		88	Khá	11	11	7,975,000	
574	20810170408	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002	D15DCN&DD2	3.18		74	Khá	11	11	7,975,000	
575	20810170326	Nguyễn Văn Hùng	Mạnh	7/2/2002	D15H6	3.18		83	Khá	11	11	7,975,000	
576	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	1/11/2002	D15DCN&DD2	3.18		84	Khá	11	11	7,975,000	
577	20810160495	Nguyễn Hồ Hải	Nam	21/06/2002	D15DCN&DD2	3.18		84	Khá	11	11	7,975,000	
578	20810110175	Ngô Văn	Duy	13/3/2002	D15H1	3.14		81	Khá	11	11	7,975,000	
579	20810160469	Nguyễn Hoàng	Phúc	27/11/2002	D15H2	3.14		81	Khá	11	11	7,975,000	
580	20810160532	Vũ Chiến	Thắng	30/04/2002	D15H2	3.09		84	Khá	11	11	7,975,000	
581	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/9/2002	D15H1	3.09		82	Khá	11	11	7,975,000	
582	20810420113	Lê Tiến	Đức	12/11/2002	D15H5	3.09		81	Khá	11	11	7,975,000	
583	20810420109	Đỗ Minh	Phương	22/08/2002	D15H5	3.09		80	Khá	11	11	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
584	20810110227	Trần Thanh	Nga	4/11/2002	D15H2	3.05		91	Khá	11	11	7,975,000	
585	20810430394	Trần Quốc	Thuận	2/1/2001	D15CNKTDK	3.55		72	Khá	11	11	7,975,000	
586	20810410119	Nguyễn Văn	Ninh	3/7/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.55		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
587	20810430382	Lê Đình	Anh	5/5/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.55		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
588	20810430365	Chu Đình	Chiều	26/03/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.50		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
589	20810430418	Nguyễn Đình	Tuyển	16/08/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.50		77	Khá	11	11	7,975,000	
590	20810430167	Đặng Thái	Anh	13/04/2002	D15THDK&TDH	3.45		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
591	20810430320	Nguyễn Văn	Nam	6/8/2001	D15TDH&DKTBCN2	3.45		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
592	20810430302	Hoàng Việt	Hải	20/06/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.41		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
593	20810430303	Đào Trọng	Đạt	28/12/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.41		91	Giỏi	11	11	8,525,000	
594	20810430401	Vũ Trí	Đông	15/03/2002	D15THDK&TDH	3.36		71	Khá	11	11	7,975,000	
595	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	23/10/2001	D15CNKTDK	3.36		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
596	20810430297	Phạm Văn	Đức	21/08/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.36		82	Giỏi	11	11	8,525,000	
597	20810410094	Nguyễn Quang	Linh	9/8/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.36		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
598	20810410092	Đỗ Trung	Kiên	8/4/2002	D15CNKTDK	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
599	20810430121	Phạm Tuấn	Anh	11/10/1998	D15TDH&DKTBCN3	3.27		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
600	20810410085	Nguyễn Tiến	Huy	12/1/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
601	20810410065	Lê Đăng	Quân	3/6/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
602	20810430367	Trịnh Quốc	Khánh	2/9/2001	D15CNKTDK	3.23		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
603	20810430340	Trần Thế	Dương	25/01/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.23		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
604	20810430375	Nguyễn Đình	Hiếu	28/01/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.18		86	Khá	11	11	7,975,000	
605	20810410074	Nguyễn Văn	Lợi	3/1/2002	D15THDK&TDH	3.18		82	Khá	11	11	7,975,000	
606	20810430362	Vũ Nhật	Linh	4/12/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.18		80	Khá	11	11	7,975,000	
607	20810430214	Nguyễn Phi	Long	10/1/2002	D15CNKTDK	3.18		83	Khá	11	11	7,975,000	
608	20810430317	Đỗ Tráng	Đức	15/09/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.14		82	Khá	11	11	7,975,000	
609	20810410098	Lại Đức	Đại	21/01/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.14		84	Khá	11	11	7,975,000	
610	20810430134	Hoàng Thúy	Hường	8/1/2002	D15TDH&DKTBCN3	3.14		82	Khá	11	11	7,975,000	
611	20810430222	Nguyễn Minh	Quân	21/02/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.09		80	Khá	11	11	7,975,000	
612	20810430294	Trần Hoàng	Anh	20/10/2002	D15CNKTDK	3.09		81	Khá	11	11	7,975,000	
613	20810430321	Đào Đức	Trung	10/4/1997	D15CNKTDK	3.05		78	Khá	11	11	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
614	20810430384	Nguyễn Phi	Trường	20/09/2001	D15CNKTDK	3.05		82	Khá	11	11	7,975,000	
615	20810430313	Lê Văn	Đạt	20/04/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.05		80	Khá	11	11	7,975,000	
616	20810430339	Mai Văn	Nguyên	21/09/2002	D15TDH&DKTBCN3	3.05		90	Khá	11	11	7,975,000	
617	20810000428	Trần Trung	Kiên	15/06/2002	D15QLMTCN	3.00		85	Khá	11	11	7,975,000	
618	20810000508	Trần Thùy	Linh	13/04/1999	D15QLMTCN	2.82		87	Khá	11	11	7,975,000	
619	20810000365	Mạc Thị Ánh	Nguyệt	2/12/2002	D15NLTT	3.55		87	Giỏi	11	11	8,525,000	
620	20810000408	Nguyễn Dương	Thành	3/10/2002	D15NLTT	3.18		79	Khá	11	11	7,975,000	
621	20810340160	Nguyễn Duy	Nam	6/6/2002	D15CNPM3	3.86		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
622	20810340199	Nguyễn Đình	Duẩn	2/12/2002	D15CNPM6	3.86		77	Khá	22	22	7,975,000	
623	20810310042	Trần Hữu Châu	Minh	10/9/1997	D15CNPM1	3.73		80	Giỏi	22	22	8,525,000	
624	20810310378	Hoàng Bình	Minh	18/12/2002	D15CNPM4	3.7		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
625	20810310484	Đỗ Mạnh	Hùng	27/08/2002	D15CNPM6	3.59		85	Giỏi	22	22	8,525,000	
626	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002	D15CNPM4	3.57		83	Giỏi	22	22	8,525,000	
627	20810310313	Đỗ Chí	Đức	4/9/2002	D15CNPM3	3.55		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
628	20810310368	Vương Đình	Trang	4/11/2002	D15CNPM4	3.55		82	Giỏi	22	22	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
629	20810310555	Nguyễn Thị Kim	Huệ	24/06/2002	D15HTTMDT1	3.55		85	Giỏi	22	22	8,525,000	
630	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	10/3/1999	D15CNPM2	3.5		80	Giỏi	22	22	8,525,000	
631	20810310522	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002	D15HTTMDT2	3.45		81	Giỏi	22	22	8,525,000	
632	20810310460	Nguyễn Thị	Ngà	12/2/2002	D15CNPM5	3.41		83	Giỏi	22	22	8,525,000	
633	20810310558	Vũ Quốc	Hùng	30/11/2002	D15CNPM4	3.41		90	Giỏi	22	22	8,525,000	
634	20810310496	Nguyễn Quốc	Đạt	4/3/2002	D15CNPM6	3.36		96	Giỏi	22	22	8,525,000	
635	20810310388	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002	D15HTTMDT1	3.34		88	Giỏi	22	22	8,525,000	
636	20810310433	Lê Hoàng	Sơn	28/02/2002	D15CNPM5	3.3		89	Giỏi	22	22	8,525,000	
637	20810310562	Trần Thu	Hà	25/09/2002	D15CNPM1	3.3		85	Giỏi	22	22	8,525,000	
638	20810310264	Nguyễn Văn	Cường	14/12/2002	D15CNPM2	3.3		77	Khá	22	22	7,975,000	
639	20810310411	Nguyễn Hữu	Quyền	23/03/2002	D15CNPM4	3.3		83	Giỏi	22	22	8,525,000	
640	20810320104	Dương Khánh	Linh	11/4/2002	D15CNPM7	3.27		82	Giỏi	22	22	8,525,000	
641	20810310282	Ngô Anh	Đức	18/07/2002	D15HTTMDT2	3.27		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
642	20810310399	Nguyễn Bá Chí	Công	29/04/2002	D15CNPM4	3.25		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
643	20810310344	Nguyễn Hữu	Hiếu	5/12/2002	D15CNPM3	3.23		85	Giỏi	22	22	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
644	20810310324	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002	D15CNPM3	3.23		75	Khá	22	22	7,975,000	
645	20810310405	Trần Hải	Đăng	8/12/2002	D15CNPM4	3.23		83	Giỏi	22	22	8,525,000	
646	20810310331	Nguyễn Hữu	Huân	17/11/2002	D15CNPM3	3.23		85	Giỏi	22	22	8,525,000	
647	20810340165	Nguyễn Thành	Đạt	28/01/2002	D15CNPM6	3.23		78	Khá	22	22	7,975,000	
648	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002	D15CNPM5	3.23		81	Giỏi	22	22	8,525,000	
649	20810340220	Đinh Viết	Quân	14/10/2002	D15CNPM5	3.23		92	Giỏi	22	22	8,525,000	
650	20810320101	Trương Việt	Hoàng	13/04/2002	D15CNPM7	3.23		81	Giỏi	22	22	8,525,000	
651	20810310535	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002	D15CNPM6	3.23		85	Giỏi	22	22	8,525,000	
652	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002	D15CNPM4	3.2		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
653	20810310267	Nguyễn Duy	Hiếu	7/11/2002	D15CNPM2	3.2		84	Giỏi	22	22	8,525,000	
654	20810340214	Đặng Lê Hà	Phong	27/07/2002	D15CNPM2	3.18		90	Khá	22	22	7,975,000	
655	20810310402	Nguyễn Văn	Huy	15/06/2002	D15CNPM4	3.18		82	Khá	22	22	7,975,000	
656	20810320092	Nguyễn Thành	Công	29/07/2002	D15CNPM7	3.18		94	Khá	22	22	7,975,000	
657	20810310298	Phan Tiến	Huy	21/09/2002	D15CNPM2	3.18		82	Khá	22	22	7,975,000	
658	20810320082	Lê Trọng	Văn	15/11/1999	D15QTANM	3.18		91	Khá	22	22	7,975,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
659	20810310409	Bùi Văn	Cao	29/01/2002	D15CNPM4	3.18		82	Khá	22	22	7,975,000	
660	20810310057	Nguyễn Tuấn	Anh	30/8/2002	D15CNPM1	3.18		70	Khá	22	22	7,975,000	
661	20810320137	Tạ Quang	Đạt	26/05/2002	D15CNPM7	3.16		83	Khá	22	22	7,975,000	
662	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002	D15CNPM6	3.14		85	Khá	22	22	7,975,000	
663	20810310560	Trịnh Trọng	Tấn	7/2/2002	D15CNPM4	3.14		84	Khá	22	22	7,975,000	
664	20810810065	Nguyễn Thị Phương	Linh	12/5/2002	D15KTDN2	3.66		90	Xuất sắc	19	19	8,150,000	
665	20810810071	Nguyễn Thị Nam	Phương	15/07/2002	D15KTDN2	3.63		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
666	20810830214	Bùi Vân	Anh	11/6/2002	D15KTDN3	3.55		83	Giỏi	19	19	7,650,000	
667	20810830215	Trần Thu	Hiền	11/12/2002	D15KTDN3	3.53		90	Giỏi	19	19	7,650,000	
668	20810810028	Vương Thị Phương	Anh	5/10/2001	D15KT&KS	3.47		79	Khá	19	19	7,150,000	
669	20810810171	Nguyễn Thị Thu	Hồng	14/02/2002	D15KTDN2	3.45		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
670	20810830229	Phạm Thị	Phương	29/05/2002	D15KTDN3	3.34		87	Giỏi	19	19	7,650,000	
671	20810810177	Nguyễn Thị Thu	Hương	28/05/2002	D15KTDN2	3.34		87	Giỏi	19	19	7,650,000	
672	20810810163	Triệu Thị Khánh	Huyền	9/12/2002	D15KTDN2	3.29		93	Giỏi	19	19	7,650,000	
673	20810810152	Phạm Thị Thu	Phương	5/12/2002	D15KTDN2	3.24		86	Giỏi	19	19	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
674	20810810007	Đinh Thị Hương	Giang	2/9/2002	D15KTDN1	3.18		78	Khá	19	19	7,150,000	
675	20810810103	Cao Thị	Thúy	15/08/2001	D15KTDN2	3.18		81	Khá	19	19	7,150,000	
676	20810810162	Trương Thị	Phương	20/03/2002	D15KTDN2	3.18		86	Khá	19	19	7,150,000	
677	20810810173	Đoàn Bùi Phương	Thanh	22/11/2002	D15KT&KS	3.16		95	Khá	19	19	7,150,000	
678	20810810021	Lưu Tiến	Đạt	12/7/2002	D15KTDN1	3.11		83	Khá	19	19	7,150,000	
679	20810810031	Nguyễn Viết	Hòa	11/9/2002	D15KTDN1	3.08		84	Khá	19	19	7,150,000	
680	20810810061	Nguyễn Thu	Phương	2/4/2002	D15KTDN1	3.08		84	Khá	19	19	7,150,000	
681	20810830213	Phan Thị	Trang	16/01/2002	D15KTDN3	3.05		88	Khá	19	19	7,150,000	
682	20810850089	Nguyễn Hà	Thu	7/11/2002	D15KIEMTOAN2	3.92		82	Giỏi	19	19	7,650,000	
683	20810850031	Nguyễn Thanh	Huyền	20/12/2002	D15KIEMTOAN1	3.84		78	Khá	19	19	7,150,000	
684	20810850070	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/02/2002	D15KIEMTOAN2	3.79		82	Giỏi	19	19	7,650,000	
685	20810850081	Nguyễn Huyền	Trang	24/10/2002	D15KIEMTOAN2	3.76		79	Khá	19	19	7,150,000	
686	20810850054	Đào Thanh	Hiền	1/12/2002	D15KIEMTOAN1	3.74		83	Giỏi	19	19	7,650,000	
687	20810850035	Đỗ Yến	Nhi	5/6/2002	D15KIEMTOAN2	3.66		80	Giỏi	19	19	7,650,000	
688	20819110070	Nguyễn Đăng	Huỳnh	26/06/2002	D15NHIETDIEN	3.45		81	Giỏi	11	11	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
689	20819110059	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2002	D15NHIETDIEN	3.36		95	Giỏi	11	11	8,525,000	
690	20819110105	Nguyễn Huy	Hoàng	1/7/2002	D15DIENLANH1	3.32		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
691	20819110127	Hoàng Trung	Kiên	28/04/2002	D15DIENLANH2	3.27		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
692	20819110107	Vũ Phương	Hà	27/06/2002	D15NHIETDIEN	3.27		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
693	20819110106	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002	D15DIENLANH1	3.23		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
694	20819110118	Dương Nam	Hướng	14/05/2002	D15DIENLANH2	3.14		79	Khá	11	11	7,975,000	
695	20819110113	Tạ Quốc	Duy	4/8/2002	D15DIENLANH2	3.09		81	Khá	11	11	7,975,000	
696	20819110072	Chu Bá	Huy	15/06/2002	D15DIENLANH2	3.00		86	Khá	11	11	7,975,000	
697	20819110015	Trần Xuân	Quang	19/9/2002	D15NHIETCN	3.00		87	Khá	11	11	7,975,000	
698	20819110084	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002	D15DIENLANH2	3.00		85	Khá	11	11	7,975,000	
699	20810230050	Trần Hoài	Anh	9/2/2002	D15LOGISTICS1	3.59		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
700	20810230080	Lưu Thị	Huyền	29/10/2002	D15LOGISTICS2	3.59		91	Giỏi	11	11	8,525,000	
701	20810230126	Nguyễn Thị Thương	Huyền	2/10/2002	D15LOGISTICS3	3.59		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
702	20810230036	Trần Lê Hương	Giang	16/08/2002	D15LOGISTICS1	3.50		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
703	20810230065	Phùng Thị Thùy	Dung	7/7/2002	D15LOGISTICS2	3.50		80	Giỏi	11	11	8,525,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
704	20810230076	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	16/07/2002	D15LOGISTICS2	3.45		80	Giỏi	11	11	8,525,000	
705	20810230098	Nguyễn Thị	Loan	10/6/2002	D15LOGISTICS2	3.41		90	Giỏi	11	11	8,525,000	
706	20810230025	Lương Minh	Anh	17/02/2002	D15LOGISTICS1	3.36		86	Giỏi	11	11	8,525,000	
707	20810230116	Đào Hồng	Ngọc	8/3/2002	D15LOGISTICS3	3.36		85	Giỏi	11	11	8,525,000	
708	20810230153	Trần Thị Thảo	Đan	1/3/2002	D15LOGISTICS3	3.36		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
709	20810230091	Đoàn Thiết	Hùng	29/04/2002	D15LOGISTICS2	3.32		86	Giỏi	11	11	8,525,000	
710	20810000510	Mai Thị	Phượng	3/9/2002	D15QLSX&TN	3.73		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
711	20810000458	Nguyễn Thị	Hồng	27/7/2001	D15QLSX&TN	3.73		84	Giỏi	11	11	8,525,000	
712	20810000516	Vũ Như	Quang	4/3/2002	D15QLSX&TN	3.64		81	Giỏi	11	11	8,525,000	
713	20810000387	Trần Thanh	Quý	26/08/2002	D15QLSX&TN	3.59		89	Giỏi	11	11	8,525,000	
714	20810000471	Phạm Thu	Hằng	9/4/2002	D15QLSX&TN	3.59		78	Khá	11	11	7,975,000	
715	20810000437	Lã Mạnh	Dũng	5/5/2002	D15KTNL	3.73		91	Xuất sắc	11	11	9,125,000	
716	20810000454	Phạm Thị Khánh	Hiền	30/11/2002	D15KTNL	3.73		90	Xuất sắc	11	11	9,125,000	
717	20810000422	Phạm Thị Khánh	Hòa	28/10/2002	D15KTNL	3.55		83	Giỏi	11	11	8,525,000	
718	20810000490	Đỗ Thị Thanh	Loan	24/10/2002	D15QTDVDL&LH2	3.63		87	Giỏi	19	19	7,650,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
719	20810000363	Nguyễn Hồng	Vân	26/04/2002	D15QTDVDL&LH2	3.53		75	Khá	19	19	7,150,000	
720	20810000350	Nguyễn Phương	Anh	23/09/2002	D15QTDVDL&LH2	3.45		85	Giỏi	19	19	7,650,000	
721	20810000438	Lê Thu	Quỳnh	12/5/2002	D15QTDVDL&LH2	3.37		75	Khá	19	19	7,150,000	
722	20810000353	Phùng Minh	Nhật	28/11/2002	D15QTDVDL&LH1	3.32		89	Giỏi	19	19	7,650,000	
723	20810000029	Kiều Thị Hồng	Nhung	25/11/2002	D15QTDVDL&LH1	3.32		78	Khá	19	19	7,150,000	
724	20810710159	Hồ Thị Hải	Yến	23/09/2002	D15QTDN2	3.66		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
725	20810710165	Lê Đức	Mạnh	3/11/2002	D15QTDN2	3.66		82	Giỏi	19	19	7,650,000	
726	20810710166	Nguyễn Hồ Bảo	Ngọc	20/06/2002	D15QTDN2	3.53		86	Giỏi	19	19	7,650,000	
727	20810720015	Nguyễn Ngọc Tuấn	Minh	16/02/2000	D15QTDN5	3.38		90	Giỏi	12	12	7,650,000	
728	20810710001	Nguyễn Thị Vân	Anh	4/12/2001	D15QTDN5	3.33		83	Giỏi	12	12	7,650,000	
729	20810710088	Trịnh Thị	Mai	23/6/1999	D15QTDN1	3.29		74	Khá	19	19	7,150,000	
730	20810000307	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/06/2002	D15QTDN4	3.26		78	Khá	19	19	7,150,000	
731	20810710164	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/07/2002	D15QTDN5	3.25		77	Khá	12	12	7,150,000	
732	20810710066	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	7/8/2001	D15QTDN1	3.21		91	Giỏi	19	19	7,650,000	
733	20810710223	Trần Thị Quỳnh	Anh	8/5/2002	D15QTDN3	3.21		76	Khá	19	19	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
734	20810710196	Nguyễn Tiến	Thành	29/11/2002	D15QTDN3	3.13		78	Khá	19	19	7,150,000	
735	20810710266	Lê Thị Phương	Thảo	20/11/2002	D15QTDN3	3.08		78	Khá	19	19	7,150,000	
736	20810710079	Phạm Tùng	Lâm	28/04/2002	D15QTDN5	3.04		78	Khá	12	12	7,150,000	
737	20810710137	Phí Ngọc	Tú	4/1/2002	D15QTDN5	3.04		77	Khá	12	12	7,150,000	
738	20810720046	Nguyễn Thị Thu	Trang	31/7/2001	D15QTDN5	3.04		80	Khá	12	12	7,150,000	
739	20810720028	Nguyễn Nam	Khánh	1/7/2001	D15QTDN5	3.00		76	Khá	12	12	7,150,000	
740	20810710120	Nguyễn Thành	Trung	8/1/2002	D15QTDN1	2.92		88	Khá	19	19	7,150,000	
741	20810710256	Phạm Hoàng	Phương	29/11/2002	D15QTDN5	2.92		74	Khá	12	12	7,150,000	
742	20810710262	Lê Quang	Linh	2/10/2002	D15QTDN5	2.88		78	Khá	12	12	7,150,000	
743	20810710233	Đỗ Hồng	Nhung	19/05/2002	D15QTDN3	2.87		78	Khá	19	19	7,150,000	
744	20810710185	Trần Thị Ngọc	Linh	22/01/2002	D15QTDN3	2.84		78	Khá	19	19	7,150,000	
745	20810710218	Nguyễn Văn	Oanh	29/10/2002	D15QTDN3	2.84		80	Khá	19	19	7,150,000	
746	20810710074	Trần Thị	Điệp	12/11/2002	D15QTDN1	2.84		87	Khá	19	19	7,150,000	
747	20810710258	Trần Hùng	Anh	15/11/2002	D15QTDN5	2.79		77	Khá	12	12	7,150,000	
748	20810710235	Dương Trà	My	1/11/2002	D15QTDN5	2.79		77	Khá	12	12	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
749	20810840012	Lê Minh	Hoàng	23/02/2000	D15NGANHANG	3.45		75	Khá	19	19	7,150,000	
750	20810820068	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	16/09/2002	D15TCDN1	3.42		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
751	20810820053	Nguyễn Đình Duy	Minh	20/09/2002	D15TCDN1	3.34		83	Giỏi	19	19	7,650,000	
752	20810820069	Trần Thị Minh	Anh	29/06/2002	D15TCDN1	3.29		81	Giỏi	19	19	7,650,000	
753	20810820096	Doãn Hà	Ngọc	2/3/2002	D15NGANHANG	3.26		76	Khá	19	19	7,150,000	
754	20810820083	Nguyễn Văn	Doanh	11/7/2002	D15NGANHANG	3.24		82	Giỏi	19	19	7,650,000	
755	20810820120	Vũ Thị Thanh	Tuyền	27/11/2002	D15TCDN2	3.24		89	Giỏi	19	19	7,650,000	
756	20810820076	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/07/2002	D15TCDN1	3.21		91	Giỏi	19	19	7,650,000	
757	20810820064	Nguyễn Minh	Thông	15/01/2002	D15TCDN1	3.21		86	Giỏi	19	19	7,650,000	
758	20810820056	Trần Thị Phương	Thanh	19/6/2002	D15TCDN1	3.00		81	Khá	19	19	7,150,000	
759	20810820081	Nguyễn Quang Gia	Tường	28/10/2002	D15NGANHANG	2.95		84	Khá	19	19	7,150,000	
760	20810000140	Đặng Vân	Hồng	15/12/2002	D15KDTMTT1	3.68		85	Giỏi	19	19	7,650,000	
761	20810000115	Vũ Hồng	Thắm	19/08/2002	D15KDTMTT2	3.58		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
762	20810000161	Đỗ Huy	Anh	15/04/2002	D15KDTMTT2	3.37		84	Giỏi	19	19	7,650,000	
763	20810000141	Đào Thị Hồng	Lý	8/10/2002	D15KDTMTT2	3.34		77	Khá	19	19	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
764	20810000189	Lê Văn	Sáng	21/08/2001	D15KDTMTT2	3.32		83	Giỏi	19	19	7,650,000	
765	20810000273	Chu Ngọc Tường	Huy	12/7/2002	D15KDTMTT1	3.21		85	Giỏi	19	19	7,650,000	
766	20810000150	Hoa Đại	Dương	28/07/2002	D15KDTMTT2	3.18		78	Khá	19	19	7,150,000	
767	20810000004	Nguyễn Văn	Huân	27/3/2002	D15KDTMTT2	3.18		85	Khá	19	19	7,150,000	
768	20810000117	Kiều Lan	Anh	1/10/2002	D15KDTMTT1	3.18		85	Khá	19	19	7,150,000	
769	20810000166	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002	D15KDTMTT2	3.13		82	Khá	19	19	7,150,000	

Phòng CTSV **Người lập biểu**

Nguyễn Đăng Toản **Trịnh Thị Hoàng**

PHỤ LỤC I: ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ15	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	≥ 2.68		19	11		3	8	89,375,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	≥ 2.71		19	10		1	9	80,300,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	≥ 2.68		19	2			2	15,950,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	≥ 2.95		11	15		2	13	120,725,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	≥ 3.05		11	43	3	23	17	359,025,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	≥ 3.05		11	32		16	16	264,000,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	≥ 2.82		11	2			2	15,950,000
Đ15	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	≥ 3.18		11	2		1	1	16,500,000
Đ15	Công nghệ thông tin	≥ 3.14		22	43		29	14	358,875,000
Đ15	Kế toán	≥ 3.05		19	18	1	8	9	133,700,000
Đ15	Kiểm toán	≥ 3.66		19	6		4	2	44,900,000
Đ15	Kỹ thuật nhiệt	≥ 3.00		11	11		6	5	91,025,000
Đ15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	≥ 3.32		11	11		11		93,775,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ15	Quản lý công nghiệp	≥ 3.59		11	5		4	1	42,075,000
Đ15	Quản lý năng lượng	≥ 3.55		11	3	2	1		26,775,000
Đ15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	≥ 3.32		19	6		3	3	44,400,000
Đ15	Quản trị kinh doanh	≥ 2.79		12	25		6	19	181,750,000
Đ15	Tài chính – Ngân hàng	≥ 2.95		19	11		7	4	82,150,000
Đ15	Thương mại điện tử	≥ 3.13		19	10		5	5	74,000,000
Đ14	Cơ khí chế tạo máy	≥ 2.65		17	2		1	1	16,500,000
Đ14	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.00		15	5		1	4	40,425,000
Đ14	Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính	≥ 3.31		13	1		1		8,525,000
Đ14	Kế toán doanh nghiệp	≥ 2.90		15	15		6	9	110,250,000
Đ14	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 2.73		15	10		3	7	73,000,000
Đ14	Kế toán và kiểm soát	≥ 3.63		15	1	1			8,150,000
Đ14	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.09		17	2			2	14,300,000
Đ14	Công nghệ phần mềm	≥ 3.67		12	36	8	24	4	309,500,000
Đ14	Quản trị và an ninh mạng	≥ 2.89		9	6			6	47,850,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ14	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 2.64		11	7			7	55,825,000
Đ14	Điện lạnh	≥ 2.64		14	3			3	23,925,000
Đ14	Kiểm toán	≥ 3.00		15	1			1	7,150,000
Đ14	Năng lượng tái tạo	≥ 2.67		12	1			1	7,975,000
Đ14	Nhiệt điện	≥ 2.71		14	1			1	7,975,000
Đ14	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥ 3.34		16	2			2	15,950,000
Đ14	Điện tử viễn thông	≥ 2.94		16	4		2	2	33,000,000
Đ14	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.03		16	1			1	7,975,000
Đ14	Mạng viễn thông và máy tính	≥ 3.19		16	1		1		7,975,000
Đ14	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.25		16	1		1		8,525,000
Đ14	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.06		16	7		4	3	58,025,000
Đ14	Hệ thống điện	≥ 2.95		19	17	5	12		142,175,000
Đ14	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 2.75		16	6			6	47,850,000
Đ14	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.63		12	5	5			45,625,000
Đ14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	≥ 3.00		16	5	1	1	3	41,575,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ14	Thị trường điện	≥ 3.16		16	1		1		7,975,000
Đ14	Quản trị doanh nghiệp	≥ 2.77		15	12		4	8	87,800,000
Đ14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 2.55		10	6			6	47,850,000
Đ13	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.75		18	11	1	8	2	93,275,000
Đ13	Cơ khí chế tạo máy	≥ 3.83		18	5	1	4		43,225,000
Đ13	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥ 2.98		18	1		1		7,975,000
Đ13	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	≥ 3.48		20	1		1		8,525,000
Đ13	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	≥ 3.11		13	1			1	7,975,000
Đ13	Nhiệt điện	≥ 2.87		15	1			1	7,975,000
Đ13	Điện tử viễn thông	≥3.63		19	4		2	2	33,000,000
Đ13	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥3.69		19	3		2	1	25,025,000
Đ13	Điện tử Robot và trí tuệ nhân tạo	≥3.68		19	1		1		8,525,000
Đ13	Kỹ thuật điện tử	≥3.79		19	1		1		8,525,000
Đ13	Thiết bị điện tử y tế	≥3.63		19	1		1		8,525,000
Đ13	Hệ thống điện	≥3.38		17	13		13		110,825,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ13	Điện công nghiệp và dân dụng	≥3.38		17	6	3	3		52,950,000
Đ13	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 3.29		17	5		1	4	40,425,000
Đ13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥3.44	≥3.36	17	6		6		51,150,000
Đ13	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 3.23		17	11	2	7	2	93,875,000
Đ13	Công nghệ phần mềm	≥3.73		15	33	9	21	3	285,075,000
Đ13	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.26		16	8		6	2	67,100,000
Đ13	Quản trị và an ninh mạng	≥ 3.72		16	5	2	2	1	43,275,000
Đ13	Kế toán doanh nghiệp	≥3.67		18	15		14	1	114,250,000
Đ13	Kế toán và kiểm soát	≥3.25		18	3		3		22,950,000
Đ13	Kiểm toán	≥3.35		20	3		3		22,950,000
Đ13	Điện lạnh	≥2.80		15	2		1	1	16,500,000
Đ13	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	≥3.55		16	4		4		34,100,000
Đ13	Quản lý công nghiệp	≥ 3.50		16	2		2		17,050,000
Đ13	Quản lý năng lượng	≥3.60		18	1		1		8,525,000
Đ13	Quản trị doanh nghiệp	≥3.53		17	10	3	6	1	77,500,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ13	Quản trị du lịch, khách sạn	≥3.56		16	5	1	3	1	38,250,000
Đ13	Tài chính doanh nghiệp	≥3.32		19	5		4	1	37,750,000
Đ13	Ngân hàng	≥3.13		19	3		1	2	21,950,000
Đ12	Công nghệ cơ điện tử	≥3.82		17	5	3	2		44,425,000
Đ12	Công nghệ chế tạo máy	≥3.42		18	4		4		34,100,000
Đ12	Quản lý dự án và công trình điện	≥3.89		23	1		1		8,525,000
Đ12	Xây dựng công trình điện	≥3.80	≥3.07	22	1		1		8,525,000
Đ12	Kỹ thuật điện tử	≥2.97		19	4		1	3	32,450,000
Đ12	Hệ thống điện	≥3.50		18	13	5	8		113,825,000
Đ12	Điện công nghiệp và dân dụng	≥3.53		16	7	1	5	1	59,725,000
Đ12	Công nghệ tự động	≥2.68		19	3		1	2	24,475,000
Đ12	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥2.82		18	9	1	3	5	74,575,000
Đ12	Công nghệ phần mềm	≥3.86		21	9	1	8		77,325,000
Đ12	Thương mại điện tử	≥3.81		18	3	3			27,375,000
Đ12	Điện lạnh	≥3.55		20	2		2		17,050,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ12	Quản trị an ninh mạng	≥3.78		23	2		2		17,050,000
Đ12	Nhiệt điện	≥2.74		18	1			1	7,975,000
Đ12	Kế toán doanh nghiệp	≥3.63		17	10		9	1	76,000,000
Đ12	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥3.79		19	1		1		7,650,000
Đ12	Quản trị du lịch, khách sạn	≥3.94		16	2		1	1	14,800,000
Đ12	Quản trị doanh nghiệp	≥3.56		16	4		4		30,600,000
Đ12	Tài chính doanh nghiệp	≥3.66		19	4		3	1	30,100,000
Đ12	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	≥3.48		20	1		1		8,525,000
Đ12	Điện tử viễn thông	≥3.18		16	4		3	1	33,550,000
Đ12	Thiết bị điện tử y tế	≥2.5		19	1			1	7,975,000
Đ11	Công nghệ cơ điện tử	=4	≥3.12	19	4		4		34,100,000
Đ11	Công nghệ chế tạo máy	=4	≥3.03	19	3		3		25,575,000
Đ11	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	=4	≥2.93	17	1		1		8,525,000
Đ11	Xây dựng công trình điện	=4	≥3.14	19	1	1			9,125,000
Đ11	Quản lý dự án và công trình điện	=4	≥2.77	19	1		1		8,525,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ11	Điện tử viễn thông	=4	≥2.89	19	6		6		51,150,000
Đ11	Kỹ thuật điện tử	=4	≥3.17	19	4	1	3		34,700,000
Đ11	Thiết bị điện tử y tế	=4	≥2.99	19	1		1		9,125,000
Đ11	Hệ thống điện	=4	≥2.95	19	18		18		153,450,000
Đ11	Điện công nghiệp và dân dụng	=4	≥2.53	19	9	4	5		79,125,000
Đ11	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	=4	≥2.65	19	2		2		17,050,000
Đ11	Điện hạt nhân	=4	≥3.29	19	1		1		9,125,000
Đ11	Điện lạnh	=4	≥2.98	19	2	1	1		17,650,000
Đ11	Nhiệt điện	=4	≥2.99	19	3	1	2		26,175,000
Đ11	Năng lượng tái tạo	≥3.71	≥2.62	19	1		1		8,525,000
Đ11	Công nghệ tự động	≥3.76		19	9	1	8		77,325,000
Đ11	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	=4	≥2.53	19	4	1	3		34,700,000
Đ11	Công nghệ phần mềm	=4	≥2.97	19	3		3		25,575,000
Đ11	Quản trị an ninh mạng	=4	≥3.00	19	3		3		25,575,000
Đ11	Thương mại điện tử	=4	≥3.14	19	3		3		25,575,000

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ I 2020-2021	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
					Tổng số sv dự kiến được xét	Xuất sắc	Giỏi	Khá	
Đ11	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	=4	≥3.12	19	1	1			9,125,000
Đ11	Quản lý năng lượng	=4	≥2.75	19	3	1	2		26,175,000

Chú ý : Những chuyên ngành không có tên trong phụ lục là ngành không có sinh viên đủ điều kiện được xét

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoàng